Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 356 + 357 **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

14-10-2026 Quyết định số 6788/QĐ-UBND ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 350 + 351 đến số 356 + 357 ngày 15 tháng 11 năm 2026

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 354 + 355)

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. DANH MỤC SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH THUỘC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
3435	CG.Rạch Tắc Mới 2.4	0,271	1167577	616850	An Thới Đông	1167747	616699	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3436	CG.Rạch Tắc Mới 2.5	0,219	1167574	616773	An Thới Đông	1167699	616608	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3437	CG.Rạch Tắc Mới 2.6	0,478	1167397	617146	An Thới Đông	1167458	616724	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3438	CG.Rạch Tắc Mới 2.7	0,293	1167520	617276	An Thới Đông	1167731	617078	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3439	CG.Rạch Tắc Mới 2.8	0,506	1167871	617394	An Thới Đông	1167410	617283	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3440	CG.Rạch Tắc Mới 2.9	0,496	1167387	617507	An Thới Đông	1167865	617493	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3441	CG.Rạch Tắc Mới 2.10	0,642	1167824	617672	An Thới Đông	1167228	617533	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3442	CG.Rạch Tắc Mới 2.11	0,286	1167379	617183	An Thới Đông	1167139	617048	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3443	CG.Rạch Tắc Mới 1.13	1,219	1167245	617418	An Thới Đông	1166247	616997	An Thới Đông	Sông Lôi

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Giang
3444	CG.Rạch Tắc Mới 2.12	0,477	1167098	617606	An Thới Đông	1167122	617261	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3445	CG.Rạch Tắc Mới 2.13	0,376	1167068	617692	An Thới Đông	1166973	617443	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3446	CG.Sông Lôi Giang.9	1,147	1166504	617317	An Thới Đông	1166596	617329	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3447	CG.Rạch Tắc Mới 2.14	0,661	1167114	617718	An Thới Đông	1167054	617833	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3448	CG.Rạch Tắc Mới 2.15	0,28	1167578	617930	An Thới Đông	1167322	617846	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3449	CG.Sông Lòng Tàu.39	0,665	1167772	618730	An Thới Đông	1167279	618537	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3450	CG.Sông Lòng Tàu.40	0,27	1167570	618540	An Thới Đông	1167570	618274	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3451	CG.Rạch Tắc Mới 2.16	0,554	1167502	618501	An Thới Đông	1167213	618129	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3452	CG.Rạch Tắc Mới 2.17	0,349	1167411	618360	An Thới Đông	1167195	618116	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3453	CG.Rạch Tắc Mới 2.18	0,503	1167140	617868	An Thới Đông	1167027	618174	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3454	CG.Rạch Tắc Mới 2.19	0,996	1166926	617899	An Thới Đông	1166586	617939	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3455	CG.Sông Lôi Giang.10	0,778	1166108	618390	An Thới Đông	1166691	618023	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3456	CG.Rạch Đồn.18	2,738	1168731	617669	An Thới Đông	1166290	618160	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3457	CG.Sông Lôi Giang.11	2,478	1165877	618740	An Thới Đông	1166366	618371	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3458	CG.Sông Lôi Giang.12	0,352	1166651	618947	An Thới Đông	1166953	618795	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3459	CG.Sông Lôi Giang.13	0,266	1166997	618622	An Thới Đông	1166752	618629	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3460	CG.Sông Lôi Giang.14	1,029	1166304	619175	An Thới Đông	1166243	618335	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3461	CG.Sông Lôi Giang.15	1,448	1166433	619730	An Thới Đông	1166433	619730	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3462	CG.Sông Lòng Tàu.41	0,667	1166510	619897	An Thới Đông	1166522	619401	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3463	CG.Sông Lòng Tàu.42	0,391	1166852	619615	An Thới Đông	1167119	619532	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3464	CG.Rạch Đồn.19	0,544	1168481	618266	An Thới Đông	1168184	617848	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3465	CG.Rạch Đồn.20	0,379	1168485	618289	An Thới Đông	1168238	618160	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3466	CG.Sông Lòng Tàu.43	0,921	1167887	618000	An Thới Đông	1167945	618703	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3467	CG.Rạch Đồn.21	0,236	1167905	618105	An Thới Đông	1168134	618100	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3468	CG.Sông Lòng Tàu.44	0,366	1169023	618378	An Thới Đông	1169104	618702	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3469	CG.Rạch Bắc Ngoại.11	1,875	1167439	621704	Bình Khánh	1167566	622202	Bình Khánh	Sông Dừa
3470	CG.Rạch Tắc Lớn.15	0,492	1167856	621822	Bình Khánh	1167479	621529	Bình Khánh	Sông Dừa
3471	CG.Tắc Cá Đao.13	0,876	1167232	621695	Bình Khánh	1166902	622055	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3472	CG.Tắc Cá Đao.14	0,438	1166751	622448	Bình Khánh	1167067	622248	Bình Khánh	Sông Dừa
3473	CG.Rạch Bắc Ngoại.12	0,347	1167323	622730	Bình Khánh	1166992	622665	Bình Khánh	Sông Dừa
3474	CG.Tắc Cá Đao.15	0,554	1166911	622046	Bình Khánh	1166647	621892	Bình Khánh	Sông Dừa
3475	CG.Tắc Cá Đao.16	0,552	1167011	621256	Bình Khánh	1167393	621011	Bình Khánh	Sông Dừa
3476	CG.Tắc Cá Đao.17	0,326	1166416	622130	Bình Khánh	1166646	622079	Bình Khánh	Sông Dừa
3477	CG.Rạch Lang Hoa.2	1,032	1166367	621525	Bình Khánh	1166674	620788	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3478	CG.Rạch Tắc Lớn.16	0,814	1166902	621052	Bình Khánh	1167003	620546	Bình Khánh	Sông Dừa
3479	CG.Tắc Cá Đao.18	1,215	1166803	620593	Bình Khánh	1166538	621391	Bình Khánh	Sông Dừa
3480	CG.Sông Lòng Tàu.45	1,798	1164845	622267	Bình Khánh	1165326	621513	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3481	CG.Sông Lòng Tàu.46	0,284	1165788	621976	Bình Khánh	1165674	621828	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3482	CG.Sông Lòng Tàu.47	0,405	1165935	621653	Bình Khánh	1165585	621597	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3483	CG.Sông Lòng Tàu.48	0,33	1165399	622620	Bình Khánh	1165311	622325	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3484	CG.Sông Lòng Tàu.49	0,464	1165132	622564	Bình Khánh	1164845	622267	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3485	CG.Tắc Cá Đao.19	0,512	1166117	622765	Bình Khánh	1165789	622442	Bình Khánh	Sông Dừa
3486	CG.Tắc Cá Đao.20	0,767	1165978	623190	Bình Khánh	1165653	622559	Bình Khánh	Sông Dừa
3487	CG.Tắc Cá Đao.21	0,289	1165686	623429	Bình Khánh	1165733	623178	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3488	CG.Sông Lòng Tàu.50	2,101	1165217	623147	Bình Khánh	1165424	622859	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3489	CG.Rạch Long Vương.5	0,987	1164366	622789	Bình Khánh	1165011	623195	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3490	CG.Rạch Long Vương.6	0,311	1165217	623562	Bình Khánh	1165226	623251	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3491	CG.Rạch Long Vương.7	4,618	1163416	625900	Bình Khánh	1164595	622944	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3492	CG.Tắc Cá Đao.22	1,145	1166293	622975	Bình Khánh	1166177	621967	Bình Khánh	Sông Dừa
3493	CG.Tắc Cá Đao.23	0,84	1166879	623452	Bình Khánh	1166544	622908	Bình Khánh	Sông Dừa
3494	CG.Rạch Bắc Ngoại.13	1,067	1166970	623879	Bình Khánh	1166970	623878	Bình Khánh	Sông Dừa
3495	CG.Tắc Cá Đao.24	0,446	1166026	623368	Bình Khánh	1166410	623284	Bình Khánh	Sông Dừa
3496	CG.Tắc Cá Đao.25	1,028	1166233	623828	Bình Khánh	1166664	623162	Bình Khánh	Sông Dừa
3497	CG.Tắc Cá Đao.26	0,316	1166426	623921	Bình Khánh	1166222	623893	Bình Khánh	Sông Dừa
3498	CG.Tắc Cá Đao.27	0,792	1167064	624292	Bình Khánh	1166437	624107	Bình Khánh	Sông Dừa
3499	CG.Tắc Cá Đao.28	0,318	1166771	624126	Bình Khánh	1166546	623936	Bình Khánh	Sông Dừa
3500	CG.Tắc Cá Đao.29	0,313	1166968	624195	Bình Khánh	1166812	623975	Bình Khánh	Sông Dừa
3501	CG.Tắc Cá Đao.30	0,374	1166252	624485	Bình Khánh	1166454	624248	Bình Khánh	Sông Dừa
3502	CG.Tắc Cá Đao.31	0,799	1166091	624197	Bình Khánh	1165442	623901	Bình Khánh	Sông Dừa
3503	CG.Tắc Cá Đao.32	0,312	1165920	624466	Bình Khánh	1166157	624538	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3504	CG.Rạch Cá Vồ.8	0,557	1165792	624725	Bình Khánh	1165511	624395	Bình Khánh	Sông Dừa
3505	CG.Rạch Cá Vồ.9	0,21	1165592	624393	Bình Khánh	1165705	624224	Bình Khánh	Sông Dừa
3506	CG.Rạch Long Vương.8	0,584	1165356	624237	Bình Khánh	1165493	623721	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3507	CG.Rạch Long Vương.9	2,935	1164553	623578	Bình Khánh	1164750	624987	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3508	CG.Rạch Long Vương.10	1,124	1165210	624482	Bình Khánh	1165100	624209	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3509	CG.Rạch Long Vương.11	0,343	1164909	624144	Bình Khánh	1165047	623972	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3510	CG.Rạch Long Vương.12	0,562	1164577	624264	Bình Khánh	1164672	623842	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3511	CG.Rạch Long Vương.13	0,877	1163957	623082	Bình Khánh	1164519	623717	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3512	CG.Sông Lòng Tàu.51	1,128	1163577	624269	Bình Khánh	1164427	624095	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3513	CG.Rạch Long Vương.14	0,995	1164625	625015	Bình Khánh	1164251	624332	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3514	CG.Rạch Long Vương.15	0,413	1164062	624387	Bình Khánh	1164213	624590	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3515	CG.Sông Lòng Tàu.52	1,126	1163669	625278	Bình Khánh	1164473	624887	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3516	CG.Sông Lòng Tàu.53	0,362	1164150	625437	Bình Khánh	1163855	625364	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3517	CG.Rạch Long Vương.16	0,527	1163882	625491	Bình Khánh	1163511	625739	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3518	CG.Rạch Long Vương.17	0,403	1164359	625885	Bình Khánh	1164153	625690	Bình Khánh	Sông Lòng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Tàu
3519	CG.Rạch Long Vương.18	0,658	1164591	625570	Bình Khánh	1164194	625509	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3520	CG.Sông Dừa.21	0,507	1165332	626061	Bình Khánh	1164847	626029	Bình Khánh	Sông Dừa
3521	CG.Rạch Long Vương.19	0,874	1164449	625907	Bình Khánh	1165019	625846	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3522	CG.Rạch Long Vương.20	0,783	1165066	625583	Bình Khánh	1165430	625974	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3523	CG.Sông Dừa.22	0,666	1164523	626680	Bình Khánh	1164306	626969	Bình Khánh	Sông Dừa
3524	CG.Rạch Long Vương.21	1,543	1165309	625664	Bình Khánh	1164848	625470	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3525	CG.Sông Dần Xây.4	0,361	1163241	622863	Cần Giờ	1163072	622562	Cần Giờ	Sông Dần Xây
3526	CG.Sông Dần Xây.5	0,487	1162708	622225	An Thới Đông	1163085	622006	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3527	CG.Sông Dần Xây.6	0,934	1162764	622350	An Thới Đông	1163240	621632	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3528	CG.Sông Dần Xây.7	0,298	1163280	622201	An Thới Đông	1163000	622199	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3529	CG.Sông Lòng Tàu.54	1,062	1164977	620751	An Thới Đông	1164979	620749	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3530	CG.Tắc Ráng.4	0,51	1164394	620769	An Thới Đông	1164697	620517	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3531	CG.Sông Lòng Tàu.55	0,416	1164543	621149	An Thới Đông	1164654	620793	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3532	CG.Tắc Ráng.5	1,276	1164538	621572	An Thới Đông	1164088	620628	An Thới Đông	Sông Lôi Giang

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3533	CG.Kênh Phụ Nữ.5	1,121	1164705	621798	An Thới Đông	1163856	621464	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3534	CG.Kênh Phụ Nữ.6	0,832	1164275	621390	An Thới Đông	1163690	620929	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3535	CG.Sông Dần Xây.8	0,799	1163567	622485	An Thới Đông	1163515	621771	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3536	CG.Tắc Ráng.6	0,724	1164788	619262	An Thới Đông	1164789	619262	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3537	CG.Tắc Ráng.7	0,782	1164573	619823	An Thới Đông	1164236	619330	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3538	CG.Tắc Ráng.8	0,549	1164184	620065	An Thới Đông	1164268	619585	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3539	CG.Sông Lôi Giang.16	0,313	1164932	619595	An Thới Đông	1165162	619480	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3540	CG.Sông Lòng Tàu.56	0,368	1165245	619889	An Thới Đông	1164923	619933	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3541	CG.Sông Lôi Giang.17	0,292	1165765	619108	An Thới Đông	1165565	619003	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3542	CG.Sông Lôi Giang.18	1,278	1166530	617806	An Thới Đông	1165587	617355	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3543	CG.Sông Lôi Giang.19	0,818	1165352	617960	An Thới Đông	1165352	617960	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3544	CG.Sông Lôi Giang.20	0,665	1165757	617805	An Thới Đông	1165198	617663	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3545	CG.Tắc Ông Địa 1.2	0,371	1164720	617746	An Thới Đông	1164503	617462	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3546	CG.Tắc Ông Địa 1.3	0,546	1165084	616932	An Thới Đông	1165069	616430	An Thới Đông	Sông Lôi Giang

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3547	CG.Sông Lôi Giang.21	0,492	1165488	617299	An Thới Đông	1165136	617015	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3548	CG.Sông Lôi Giang.22	0,277	1165470	617259	An Thới Đông	1165606	617031	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3549	CG.Sông Lôi Giang.23	0,456	1164724	618892	An Thới Đông	1164768	618450	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3550	CG.Rạch Bà Giồng.10	1,45	1166078	616795	An Thới Đông	1164836	616201	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3551	CG.Rạch Chà Là.4	0,841	1165164	616417	An Thới Đông	1165900	616532	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3552	CG.Rạch Ngã Chín.6	0,653	1166108	615806	An Thới Đông	1165562	615962	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3553	CG.Sông Gò Gia.51	2,732	1165958	636839	Thạnh An	1165960	636837	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3554	CG.Sông Gò Gia.52	0,467	1166891	636953	Thạnh An	1166513	636710	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3555	CG.Sông Gò Gia.53	0,746	1168290	636651	Thạnh An	1168307	636785	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3556	CG.Sông Gò Gia.54	0,544	1169207	637033	Thạnh An	1169614	636729	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3557	CG.Rạch Tắc Cua.47	0,563	1171231	637149	Thạnh An	1170993	636711	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3558	CG.Rạch Tắc Cua.48	0,368	1172136	636954	Thạnh An	1171937	636719	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3559	CG.Rạch Tắc Cua.49	1,376	1172355	637447	Thạnh An	1172468	636366	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3560	CG.Rạch Ngã Bắc.7	0,426	1175003	624989	Bình Khánh	1174669	624781	Bình Khánh	Sông Dừa
3561	CG.Sông Đồng Tranh 1.38	2,669	1175017	625906	Bình Khánh	1175410	624148	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3562	CG.Sông Dừa.23	0,648	1174313	625811	Bình Khánh	1174509	625323	Bình Khánh	Sông Dừa
3563	CG.Sông Dừa.24	1,183	1173923	626193	Bình Khánh	1174246	625285	Bình Khánh	Sông Dừa
3564	CG.Rạch Dừa Chà Là.11	0,262	1174369	623017	Bình Khánh	1174320	622773	Bình Khánh	Sông Dừa
3565	CG.Sông Lòng Tàu.57	1,142	1169800	619874	Bình Khánh	1169190	619206	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3566	CG.Tắc Rạch Dừa.3	1,181	1169343	620167	Bình Khánh	1170063	619615	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3567	CG.Rạch Ăn Thịt.4	0,568	1170189	623273	Bình Khánh	1170189	623274	Bình Khánh	Sông Dừa
3568	CG.Tắc Định Cậu.8	0,263	1170254	623458	Bình Khánh	1170191	623226	Bình Khánh	Sông Dừa
3569	CG.Rạch Vọp.8	0,39	1173434	619726	Bình Khánh	1173218	619630	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3570	CG.Rạch Vọp.9	0,794	1173216	619627	Bình Khánh	1173218	619630	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3571	CG.Sông Vàm Sát.32	1,503	1164967	611962	An Thới Đông	1165235	611278	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3572	CG.Sông Vàm Sát.33	1,375	1164109	611361	An Thới Đông	1165447	611153	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3573	CG.Sông Lôi Giang.24	0,543	1165159	619841	An Thới Đông	1165401	619448	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3574	CG.Sông Lòng Tàu.58	0,823	1165644	619948	An Thới Đông	1165158	619841	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3575	CG.Sông Lòng Tàu.59	0,238	1165018	620436	An Thới Đông	1164796	620455	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3576	CG.Sông Lòng Tàu.60	0,77	1165018	620436	An Thới Đông	1165018	620437	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3577	CG.Sông Dinh Bà 1.11	0,338	1162731	617931	An Thới Đông	1162681	617649	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3578	CG.Sông Dinh Bà 1.12	0,736	1162730	617931	An Thới Đông	1162731	617931	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3579	CG.Sông Lò Rèn.2	1,394	1161437	616414	An Thới Đông	1162143	616047	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3580	CG.Rạch Bà Giồng.11	1,153	1161437	616414	An Thới Đông	1161217	616412	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3581	CG.Rạch Ông Mung.6	0,363	1164535	631534	Thạnh An	1164393	631559	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3582	CG.Rạch Thiềng Liềng.10	4,818	1163190	632118	Thạnh An	1164535	631534	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3583	CG.Ngọn Hốt Hỏa.3	0,946	1169710	633523	Thạnh An	1169060	633269	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3584	CG.Ngọn Hốt Hỏa.4	0,906	1169710	633523	Thạnh An	1169710	633523	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3585	CG.Rạch Tắc Cua.50	0,343	1171081	632107	Thạnh An	1171359	631940	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3586	CG.Rạch Tắc Cua.51	3,474	1172153	636830	Thạnh An	1172153	636830	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3587	CG.Sông Chà.8	0,439	1179270	611514	Bình Khánh	1178952	611568	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3588	CG.Rạch Lá Be.8	1,994	1164633	614332	An Thới Đông	1164612	613223	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3589	CG.Rạch Lá Bé.4	2,496	1166864	612694	An Thới Đông	1167011	613433	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3590	CG.Rạch Tắc Ông Thọ.3	0,847	1167802	615980	An Thới Đông	1167414	615334	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3591	CG.Rạch Bà Giồng.12	1,878	1162207	615335	An Thới Đông	1162028	614111	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3592	CG.Sông Vàm Sát.34	0,699	1161533	614067	An Thới Đông	1161212	614087	An Thới Đông	Sông Vàm Sát

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3593	CG.Rạch Long Vương.22	0,893	1164436	623837	Bình Khánh	1163794	623422	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3594	CG.Rạch Lang Hoa.3	1,514	1165646	620794	Bình Khánh	1165912	620806	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3595	CG.Sông Lòng Tàu.61	0,654	1166468	620688	Bình Khánh	1166441	620151	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3596	CG.Rạch Lang Hoa.4	0,553	1166718	620793	Bình Khánh	1166319	620565	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3597	CG.Tắc Cá Đao.33	0,51	1166667	622857	Bình Khánh	1166747	622586	Bình Khánh	Sông Dừa
3598	CG.Tắc Cá Đao.34	0,872	1167002	623317	Bình Khánh	1166410	622925	Bình Khánh	Sông Dừa
3599	CG.Rạch Cá Nhám 1.8	1,188	1168230	623454	Bình Khánh	1169129	623798	Bình Khánh	Sông Dừa
3600	CG.Rạch Tắc Ăn Tết.19	3,115	1168996	625317	Bình Khánh	1169050	625355	Bình Khánh	Sông Dừa
3601	CG.Rạch Lá.12	1,064	1171939	617055	An Thới Đông	1171939	617055	An Thới Đông	Rạch Lá
3602	CG.Rạch Dầm.7	0,544	1161524	627008	Cần Giờ	1161678	626779	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3603	CG.Rạch Cá Nhám 2.14	1,092	1166351	633571	Thạnh An	1165549	633133	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3604	CG.Sông Long Giang Xây.10	0,209	1161778	621622	An Thới Đông	1161712	621446	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3605	CG.Rạch Cá Nhám 3.6	0,39	1162535	629868	Cần Giờ	1162479	629492	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3606	CG.Rạch Ông Mung.7	0,256	1165494	632030	Thạnh An	1165447	631783	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3607	CG.Rạch Ông Mung.8	3,036	1165018	629973	Thạnh An	1164967	629913	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3608	CG.Sông Ngã Bảy.10	0,711	1164846	630051	Thạnh An	1165324	629690	Thạnh An	Sông Ngã Bảy

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3609	CG.Rạch Tắc Cua.52	2,363	1170638	635219	Thạnh An	1171297	636713	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3610	CG.Rạch Tắc Cua.53	2,653	1172111	635915	Thạnh An	1173243	636555	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3611	CG.Sông Lôi Giang.25	0,337	1166030	617162	An Thới Đông	1166140	616852	An Thới Đông	Sông Lôi Giang
3612	CG.Rạch Chà Là.5	1,07	1165392	615073	An Thới Đông	1164544	614914	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3613	CG.Rạch Bà Giồng.13	1,208	1163252	615298	An Thới Đông	1162417	615366	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3614	CG.Rạch Lá Be.9	0,9	1163566	613873	An Thới Đông	1164209	613735	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3615	CG.Tắc Bức Mây.14	0,554	1167828	631571	Thạnh An	1167495	631749	Thạnh An	Sông Đồng Tranh 1
3616	CG.Rạch Tắc Cầu Kho.18	0,893	1169784	626157	Bình Khánh	1169688	625407	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3617	CG.Tắc Rạch Dừa.4	0,565	1167985	620074	Bình Khánh	1167985	620074	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3618	CG.Sông Lòng Tàu.62	0,654	1169440	618590	An Thới Đông	1169249	618350	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3619	CG.Rạch Khe Đôi Lớn.1	0,735	1150879	622987	Cần Giờ	1151060	623690	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3620	CG.Rạch Ốc.1	0,641	1152424	622285	Cần Giờ	1152686	622856	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3621	CG.Rạch Cá Nháp 2.1	0,806	1155625	616786	An Thới Đông	1156133	616684	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3622	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.1	0,521	1155768	613826	An Thới Đông	1155386	613565	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3623	CG.Rạch Ông Nhàn Lớn	1,157	1154300	622661	Cần Giờ	1153661	623299	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3624	CG.Rạch Ốc.2	0,649	1154193	623464	Cần Giờ	1153581	623398	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3625	CG.Rạch Núc Mu Lớn.1	0,579	1155363	618290	An Thới Đông	1154965	617947	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3626	CG.Rạch Cá Nháp Bé.1	0,524	1153737	616396	An Thới Đông	1153253	616485	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3627	CG.Rạch Mương Thông.1	0,69	1153389	617777	An Thới Đông	1153324	617173	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3628	CG.Rạch Cá Nháp Bé.2	0,655	1154186	615721	An Thới Đông	1153620	615670	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3629	CG.Rạch Khe Đôi Nhỏ.1	0,721	1152314	623580	Cần Giờ	1152889	623668	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3630	CG.Rạch Ốc.3	0,461	1153088	623104	Cần Giờ	1152700	623170	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3631	CG.Rạch Giành Hào Lớn.1	0,47	1153371	618942	An Thới Đông	1153753	619025	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3632	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.2	0,832	1155896	613177	An Thới Đông	1155320	612941	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3633	CG.Rạch Giồng Ao	0,509	1150290	630989	Cần Giờ	1150526	631291	Cần Giờ	Rạch Sáu
3634	CG.Sông Đồng Hòa.1	0,423	1148910	623999	Cần Giờ	1148575	624256	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3635	CG.Rạch Dinh.1	0,335	1150365	624241	Cần Giờ	1150041	624320	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3636	CG.Rạch Dinh.2	0,613	1150736	624540	Cần Giờ	1150220	624835	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3637	CG.Rạch Cồ Cò	0,431	1150148	625525	Cần Giờ	1150501	625388	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3638	CG.Rạch Khe Đôi Lớn.2	0,967	1151483	623358	Cần Giờ	1152018	624087	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3639	CG.Sông Hà Thanh.1	3,868	1153371	624725	Cần Giờ	1150122	626485	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3640	CG.Sông Lò Rèn.3	0,39	1161110	615863	An Thới Đông	1161214	616115	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3641	CG.Rạch Bà Nam.2	1,055	1157281	611971	An Thới Đông	1156476	612419	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3642	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.2	0,706	1160203	610907	An Thới Đông	1159945	611026	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3643	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.3	1,037	1160149	611540	An Thới Đông	1159918	612279	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3644	CG.Tắc Cán Gáo	0,536	1160322	632014	Thạnh An	1160654	632359	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3645	CG.Tắc Cù Bắp	0,609	1159725	633961	Thạnh An	1159347	633672	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3646	CG.Sông Tắc Đèn.3	1,074	1158004	631382	Thạnh An	1158005	631385	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3647	CG.Sông Tắc Đèn.4	2,751	1157908	631663	Thạnh An	1159094	631543	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3648	CG.Rạch Giành Hào Bé.1	1,477	1150554	619440	An Thới Đông	1149939	618389	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3649	CG.Mương Ốc.1	1,347	1149903	618348	An Thới Đông	1150752	618063	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3650	CG.Rạch Giành Hào Bé.2	0,852	1150776	618973	An Thới Đông	1150554	619440	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3651	CG.Mương Ốc.2	1,478	1150554	619440	An Thới Đông	1150602	618331	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3652	CG.Mương Ốc.3	1,43	1150072	618564	An Thới Đông	1150499	618558	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3653	CG.Rạch Giành Hào Bé.3	0,606	1152268	619881	An Thới Đông	1151774	619752	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3654	CG.Mương Ốc.4	2,068	1151539	617858	An Thới Đông	1152079	616689	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3655	CG.Rạch Giành Hào Bé.4	0,77	1152547	619287	An Thới Đông	1152325	618807	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3656	CG.Rạch Mương Thông.2	0,812	1152647	617891	An Thới Đông	1153085	617665	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3657	CG.Rạch Cá Nháp Bé.3	4,015	1153584	617187	An Thới Đông	1153826	615060	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3658	CG.Rạch Cá Nháp Bé.4	2,049	1154232	615128	An Thới Đông	1155746	615434	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3659	CG.Rạch Giành Hào Lớn.2	0,56	1154397	620781	An Thới Đông	1154401	620286	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3660	CG.Rạch Giành Hào Lớn.3	0,44	1154456	620376	An Thới Đông	1154289	620749	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3661	CG.Rạch Cát Lái Bé	0,87	1155192	619605	An Thới Đông	1155957	619852	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3662	CG.Rạch Cá Nháp 2.2	0,59	1155663	616113	An Thới Đông	1155514	615738	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3663	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.3	1,136	1155553	614520	An Thới Đông	1154678	614157	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3664	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.4	1,1	1154719	614518	An Thới Đông	1155592	614880	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3665	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.5	1,238	1155678	614409	An Thới Đông	1154828	613701	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3666	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.6	1,36	1155978	614181	An Thới Đông	1156005	613201	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3667	CG.Sông Cát Lái.1	0,732	1157363	615008	An Thới Đông	1156980	614611	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3668	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.5	1,045	1160504	610592	An Thới Đông	1161006	610518	An Thới Đông	Sông Cát Lái

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3669	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.6	1,702	1161000	611483	An Thới Đông	1160384	611488	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3670	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.7	1,241	1159526	612391	An Thới Đông	1160634	612629	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3671	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.8	1,371	1160634	612629	An Thới Đông	1161401	611517	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3672	CG.Sông Cát Lái.2	1,406	1159140	615416	An Thới Đông	1159521	615322	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3673	CG.Sông Dinh Bà 2.1	1,176	1152517	630235	Cần Giờ	1151915	630400	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3674	CG.Sông Hào Võ.1	2,422	1158675	625032	Cần Giờ	1159454	625299	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3675	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.9	0,843	1159782	613255	An Thới Đông	1160258	612538	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3676	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.10	0,605	1159705	612900	An Thới Đông	1160067	612392	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3677	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.11	0,854	1160127	613011	An Thới Đông	1159410	612546	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3678	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.12	0,566	1160047	613121	An Thới Đông	1159569	612818	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3679	CG.Sông Cát Lái.3	1,979	1159031	614534	An Thới Đông	1160181	612938	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3680	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.13	2,016	1160520	613968	An Thới Đông	1158987	612661	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3681	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.14	1,524	1159650	614114	An Thới Đông	1159682	614139	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3682	CG.Sông Cát Lái.4	2,486	1160247	613711	An Thới Đông	1159732	613710	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3683	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.15	0,515	1160273	612870	An Thới Đông	1159897	612617	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3684	CG.Sông Vàm Sát.35	0,5	1160386	613510	An Thới Đông	1160009	613181	An Thới Đông	Sông Vàm Sát

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3685	CG.Sông Cát Lái.5	1,936	1159682	614139	An Thới Đông	1159172	614391	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3686	CG.Sông Cát Lái.6	0,409	1159642	614929	An Thới Đông	1159374	614620	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3687	CG.Sông Cát Lái.7	0,581	1159472	614730	An Thới Đông	1159374	614620	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3688	CG.Sông Cát Lái.8	0,337	1159711	614635	An Thới Đông	1159853	614496	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3689	CG.Sông Vàm Sát.36	0,516	1160272	613673	An Thới Đông	1160571	613253	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3690	CG.Sông Vàm Sát.37	1,52	1160851	613603	An Thới Đông	1160494	613303	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3691	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.16	1,089	1158692	614198	An Thới Đông	1159404	613508	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3692	CG.Sông Lò Rèn.4	0,74	1161214	615778	An Thới Đông	1160654	615410	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3693	CG.Rạch Bà Giồng.14	0,503	1160894	615110	An Thới Đông	1161168	614787	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3694	CG.Sông Lò Rèn.5	0,485	1160776	616374	An Thới Đông	1161215	616273	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3695	CG.Sông Lò Rèn.6	0,497	1161215	616403	An Thới Đông	1160826	616488	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3696	CG.Sông Cát Lái.9	0,569	1158812	615043	An Thới Đông	1158812	615043	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3697	CG.Sông Cát Lái.10	0,755	1158442	614932	An Thới Đông	1158680	614353	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3698	CG.Sông Cát Lái.11	0,464	1157251	615989	An Thới Đông	1156881	615923	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3699	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.2	0,779	1159118	615679	An Thới Đông	1159013	616316	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3700	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.3	1,616	1158780	615660	An Thới Đông	1158640	615882	An Thới Đông	Sông Cát Lái

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3701	CG.Sông Cát Lái.12	1,706	1160338	615808	An Thới Đông	1159551	615397	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3702	CG.Sông Dinh Bà 1.14	0,642	1161007	618030	An Thới Đông	1160757	617476	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3703	CG.Sông Cát Lái.13	2,529	1160133	615374	An Thới Đông	1160123	615678	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3704	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.4	0,695	1159922	617201	An Thới Đông	1159948	617220	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3705	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.5	3,191	1160165	616481	An Thới Đông	1159286	616743	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3706	CG.Sông Lò Rèn.7	2,295	1160547	617336	An Thới Đông	1160683	617314	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3707	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.6	0,809	1160300	617128	An Thới Đông	1160820	616863	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3708	CG.Rạch Tràm 2.1	1,54	1158615	618234	An Thới Đông	1158402	617742	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3709	CG.Sông Cát Lái.14	0,485	1156254	620495	An Thới Đông	1156670	620323	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3710	CG.Rạch Tràm 2.2	0,905	1158692	617597	An Thới Đông	1158885	617674	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3711	CG.Rạch Tràm 2.3	0,415	1159176	618043	An Thới Đông	1158840	617992	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3712	CG.Rạch Tràm 2.4	0,501	1159062	618547	An Thới Đông	1158644	618441	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3713	CG.Rạch Tràm 2.5	2,417	1158583	618613	An Thới Đông	1160233	618027	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3714	CG.Rạch Tràm 2.6	1,979	1159768	619339	An Thới Đông	1159767	619355	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3715	CG.Rạch Tràm 2.7	1,075	1159748	619892	An Thới Đông	1159924	619335	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3716	CG.Rạch Tràm 2.8	0,545	1159342	619306	An Thới Đông	1159685	618951	An Thới Đông	Sông Dinh Bà

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3717	CG.Rạch Tràm 2.9	0,899	1160591	619232	An Thới Đông	1160722	618415	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3718	CG.Sông Dinh Bà 1.15	1,542	1161218	619784	An Thới Đông	1160206	619660	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3719	CG.Sông Dinh Bà 1.16	0,926	1160334	620578	An Thới Đông	1159711	620164	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3720	CG.Sông Hào Võ.2	4,8	1159047	623309	Cần Giờ	1160958	622254	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3721	CG.Sông Mùng Năm.7	1,073	1160387	624505	Cần Giờ	1160957	623914	Cần Giờ	Sông Dần Xây
3722	CG.Sông Mùng Năm.8	1,608	1160088	626720	Cần Giờ	1161044	625806	Cần Giờ	Sông Dần Xây
3723	CG.Sông Ông Tiên.2	1,386	1159804	626295	Cần Giờ	1159804	626295	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3724	CG.Sông Ông Tiên.3	0,406	1159349	626205	Cần Giờ	1159072	626041	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3725	CG.Sông Cá Gau.1	0,658	1160106	627283	Cần Giờ	1160471	627026	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3726	CG.Sông Ông Tiên.4	0,761	1159758	626901	Cần Giờ	1159549	627172	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3727	CG.Tắc Cô Ngần	0,285	1160135	628780	Cần Giờ	1160188	628505	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3728	CG.Rạch Móng Gà.2	1,541	1160229	630040	Cần Giờ	1159560	630434	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3729	CG.Sông Cá Gau.2	0,634	1159042	629062	Cần Giờ	1159636	629118	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3730	CG.Sông Cá Gau.3	0,291	1159109	627824	Cần Giờ	1159322	627913	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3731	CG.Rạch Móng Gà.3	0,579	1160673	629687	Cần Giờ	1161179	629792	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3732	CG.Rạch Móng Gà.4	0,64	1160983	629920	Cần Giờ	1160361	629984	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3733	CG.Rạch Móng Gà.5	0,273	1160288	630470	Cần Giờ	1160267	630710	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3734	CG.Sông Lò Vôi.1	1,748	1155453	627013	Cần Giờ	1155453	627013	Cần Giờ	Sông Lò Vôi
3735	CG.Sông Bà Yến	0,557	1156836	629139	Cần Giờ	1156510	628757	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3736	CG.Sông Lò Vôi.2	1,734	1156306	627814	Cần Giờ	1155380	627474	Cần Giờ	Sông Lò Vôi
3737	CG.Rạch Vân.1	1,648	1156018	628463	Cần Giờ	1155438	628108	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3738	CG.Rạch Vân.2	0,415	1155254	628520	Cần Giờ	1154967	628731	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3739	CG.Sông Cá Gau.4	0,633	1158595	628986	Cần Giờ	1158992	628629	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3740	CG.Sông Cá Gau.5	0,875	1158209	628801	Cần Giờ	1158452	628280	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3741	CG.Rạch Tắc Ngọn	0,984	1158445	626520	Cần Giờ	1158649	626641	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3742	CG.Rạch Cá Rô	0,888	1156825	626754	Cần Giờ	1157021	626383	Cần Giờ	Sông Lò Vôi
3743	CG.Rạch Bà Yến.2	0,594	1156170	627014	Cần Giờ	1156730	627053	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3744	CG.Rạch Bà Yến.3	1,092	1156808	627492	Cần Giờ	1156500	627369	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3745	CG.Sông Bà Vú.1	1,11	1154294	626102	Cần Giờ	1153641	625817	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3746	CG.Sông Bà Vú.2	1,413	1154220	627235	Cần Giờ	1155203	626681	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3747	Rạch Ông Nhàn Lớn	1,553	1154375	622225	Cần Giờ	1153135	622906	Cần Giờ	Rạch Ốc
3748	CG.Rạch Ốc.5	0,974	1153553	623376	Cần Giờ	1154282	622977	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3749	CG.Sông Đồng Hòa.2	1,108	1148006	624978	Cần Giờ	1148353	624149	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3750	CG.Rạch Khe Đôi Nhỏ.2	0,706	1152583	624089	Cần Giờ	1152240	623578	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3751	CG.Rạch Khe Đôi Lớn.3	2,507	1152701	624223	Cần Giờ	1152018	624560	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3752	CG.Rạch Lò Thàn	1,067	1151833	626408	Cần Giờ	1150799	626189	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3753	Rạch Cỏ Trang	1,599	1153290	627732	Cần Giờ	1152702	627484	Cần Giờ	Sụng Dinh Bà
3754	Rạch Cỏ Múng	1,266	1153200	627149	Cần Giờ	1153813	626763	Cần Giờ	Cuối tuyến
3755	CG.Sông Bà Vú.4	0,587	1153555	625758	Cần Giờ	1153070	625485	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3756	CG.Sông Hà Thanh.3	0,896	1151589	628310	Cần Giờ	1151409	628688	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3757	CG.Rạch Khe Đôi Lớn.4	2,018	1151380	624543	Cần Giờ	1151339	622898	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3758	CG.Sông Đồng Hòa.3	0,381	1147992	623807	Cần Giờ	1148237	623554	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3759	CG.Sông Đồng Hòa.4	1,795	1149009	624892	Cần Giờ	1149009	624892	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3760	CG.Sông Đồng Hòa.5	1,249	1149229	624671	Cần Giờ	1148770	623738	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3761	CG.Sông Hà Thanh.4	0,426	1149092	626375	Cần Giờ	1149334	626099	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3762	CG.Sông Đồng Hòa.6	2,356	1150220	624835	Cần Giờ	1149309	623412	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3763	CG.Rạch Dinh.3	0,738	1149985	624543	Cần Giờ	1149735	624209	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3764	CG.Rạch Dinh.4	0,698	1150213	624518	Cần Giờ	1150410	623943	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3765	CG.Sông Hà Thanh.5	0,449	1149963	626416	Cần Giờ	1149826	626687	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3766	CG.Sông Hà Thanh.6	0,521	1149104	628025	Cần Giờ	1149197	627631	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3767	CG.Rạch So Đũa	1,466	1154126	629848	Cần Giờ	1154352	629480	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3768	CG.Rạch Năm Bến	0,954	1152613	629188	Cần Giờ	1152070	628552	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3769	CG.Sông Dinh Bà 2.2	0,478	1152010	631340	Cần Giờ	1151673	631556	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3770	CG.Sông Dinh Bà 2.3	0,304	1152087	631816	Cần Giờ	1152369	631867	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3771	CG.Tắc Móc Mu.3	1,202	1160573	627685	Cần Giờ	1161228	628259	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3772	CG.Rạch Móng Gà.6	1,469	1161046	630397	Cần Giờ	1160328	630393	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3773	CG.Rạch Lở.1	1,149	1150473	628935	Cần Giờ	1150162	627974	Cần Giờ	Rạch Lở
3774	CG.Rạch Lở.2	1,074	1150187	630665	Cần Giờ	1150051	629619	Cần Giờ	Rạch Lở
3775	CG.Rạch Lở.N1	1,101	1150471	630568	Cần Giờ	1150471	630568	Cần Giờ	Rạch Lở
3776	CG.Rạch Cau No	1,072	1150833	629703	Cần Giờ	1150473	628935	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3777	CG.Rạch Sáu	2,5	1151598	632778	Cần Giờ	1151598	632778	Cần Giờ	Rạch Sáu
3778	CG.Tắc Cống.19	2,736	1160526	628550	Cần Giờ	1159175	628555	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3779	CG.Sông Ông Tiên.5	1,268	1158753	627148	Cần Giờ	1158753	627148	Cần Giờ	Sông Hào Võ

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3780	CG.Sông Mũi Nai.3	1,166	1160176	621736	An Thới Đông	1160173	621748	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3781	Rạch Rụ	3,703	1158987	623195	Cần Giờ	1158987	623195	Cần Giờ	Đường Rừng Sốc
3782	CG.Rạch Gốc Tre Lớn.17	0,695	1161103	610642	An Thới Đông	1161209	610031	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3783	CG.Rạch Miễu 1.1	0,523	1178858	609088	Bình Khánh	1178869	609380	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3784	CG.Sông Nhà Bè.2	0,252	1179519	608815	Bình Khánh	1179509	608597	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3785	CG.Sông Nhà Bè.3	0,885	1179326	608843	Bình Khánh	1178904	608494	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3786	CG.Rạch Miễu 1.2	0,266	1179324	608731	Bình Khánh	1179099	608717	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3787	CG.Rạch Ba Gây.2	0,653	1168217	609703	An Thới Đông	1168331	609085	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3788	Rạch So Đũa Lớn	1,931	1155774	624211	Cần Giờ	1156116	623370	Cần Giờ	Cuối tuyến
3789	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.7	1,254	1155917	614477	An Thới Đông	1156549	614822	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3790	CG.Rạch Cá Nháp Lớn.8	0,875	1156591	614571	An Thới Đông	1155911	614446	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3791	CG.Rạch Núc Mu Lớn.2	1,772	1154897	618395	An Thới Đông	1155033	617417	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3792	CG.Rạch Cá Nháp 2.3	0,897	1155033	617417	An Thới Đông	1155522	617192	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3793	CG.Rạch Cá Nháp 2.4	0,498	1154668	616715	An Thới Đông	1155064	616578	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3794	CG.Sông Hà Thanh.7	1,171	1148966	626853	Cần Giờ	1148965	626838	Cần Giờ	Sông Hà Thanh

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3795	CG.Sông Hà Thanh.8	3,95	1148844	627374	Cần Giờ	1149232	627647	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3796	CG.Rạch Lở.3	1,18	1149618	628136	Cần Giờ	1149793	629205	Cần Giờ	Rạch Lở
3797	CG.Rạch Lở.4	1,308	1149618	629206	Cần Giờ	1149618	628136	Cần Giờ	Rạch Lở
3798	CG.Rạch Dinh.5	1,285	1151178	624964	Cần Giờ	1150469	624027	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3799	CG.Sông Đồng Hòa.7	0,991	1149585	624096	Cần Giờ	1149558	625055	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3800	CG.Rạch Dinh.6	0,392	1149738	623536	Cần Giờ	1149382	623688	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3801	CG.Rạch Dinh.7	0,439	1150016	624133	Cần Giờ	1150405	623930	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3802	CG.Rạch Dinh.8	1,585	1150220	624835	Cần Giờ	1149742	623383	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3803	CG.M Cây Rạch.1	0,537	1151453	625756	Cần Giờ	1151019	625752	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3804	CG.M Cây Rạch.2	1,32	1151661	625886	Cần Giờ	1152666	625246	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3805	CG.Sông Cát Lái.15	0,494	1157318	620660	An Thới Đông	1157097	620982	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3806	CG.Rạch Đầm Cạn	0,387	1157498	620418	An Thới Đông	1157330	620326	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3807	Tắc Cạn	4,255	1159297	624105	Cần Giờ	1159806	624071	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3808	CG.Sông Hào Võ.5	2,969	1158213	624535	Cần Giờ	1158784	623931	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3809	CG.Rạch Miễu 1.3	0,708	1179714	608890	Bình Khánh	1179134	608951	Bình Khánh	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3810	CG.Rạch Miễu 1.4	0,518	1179409	608829	Bình Khánh	1179010	608916	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3811	CG.Rạch Miễu 1.5	0,547	1179626	609137	Bình Khánh	1179166	608963	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3812	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.7	1,175	1158865	616333	An Thới Đông	1158824	617136	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3813	CG.Sông Lò Rèn.8	0,483	1160018	616331	An Thới Đông	1160406	616084	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3814	CG.Rạch Cá Ngáy Lớn.8	1,603	1159848	617252	An Thới Đông	1160729	617423	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3815	CG.Rạch Tràm 2.10	1,647	1160319	617937	An Thới Đông	1160305	617260	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3816	CG.Rạch Cá Nháp 1	0,384	1157673	616060	An Thới Đông	1157871	616388	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3817	CG.Sông Cát Lái.16	0,602	1157593	617648	An Thới Đông	1157922	617897	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3818	CG.Kênh Kê.1	1,773	1157762	618288	An Thới Đông	1157625	618248	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3819	CG.Kênh Kê.2	4,683	1157762	618288	An Thới Đông	1157561	618085	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3820	CG.Kênh Kê.3	0,844	1157280	618804	An Thới Đông	1157421	619444	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3821	CG.Sông Cát Lái.17	5,88	1157421	619444	An Thới Đông	1157177	619217	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3822	CG.Kênh Kê.4	0,358	1157280	618804	An Thới Đông	1157242	619082	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3823	Rạch Sấu	4,513	1157313	622306	An Thới Đông	1157421	619444	An Thới Đông	Rạch Tràm
3824	CG.Rạch Xóc Xẻo	0,803	1156687	618337	An Thới Đông	1156420	618340	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3825	CG.Rạch Núc Mu Lớn.3	3,856	1154086	618427	An Thới Đông	1156862	618332	An Thới Đông	Sông Cát Lái

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3826	CG.Rạch Giành Hào Lớn.4	4,581	1154086	618427	An Thới Đông	1155032	617417	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3827	CG.Rạch Giành Hào Bé.5	0,751	1151869	619204	An Thới Đông	1151960	619764	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3828	CG.Rạch Giành Hào Bé.6	0,31	1151805	619742	An Thới Đông	1151496	619738	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3829	CG.Rạch Giành Hào Bé.7	0,324	1151788	619061	An Thới Đông	1151464	619058	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3830	CG.Rạch Giành Hào Bé.8	0,413	1151726	619272	An Thới Đông	1151803	619669	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3831	CG.Rạch Giành Hào Lớn.5	1,059	1153048	619192	An Thới Đông	1153048	619192	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3832	CG.Mương Ốc.5	1,124	1152851	618483	An Thới Đông	1152485	617421	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3833	CG.Rạch Giành Hào Bé.9	2,543	1151805	619742	An Thới Đông	1152420	618501	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3834	CG.Rạch Giành Hào Bé.10	0,788	1151494	620056	An Thới Đông	1151495	619268	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3835	CG.Rạch Giành Hào Bé.11	2,06	1152431	618579	An Thới Đông	1151805	619742	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3836	CG.Rạch Giành Hào Bé.12	0,891	1151971	619206	An Thới Đông	1151956	618657	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3837	CG.Rạch Giành Hào Bé.13	2,259	1151975	619587	An Thới Đông	1152661	617931	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3838	CG.Rạch Giành Hào Lớn.6	1,287	1152509	618497	An Thới Đông	1153796	618465	An Thới Đông	Sông Đồng Tranh 2
3839	CG.Sông Dinh Bà 1.17	2,705	1161221	621371	An Thới Đông	1160824	620542	An Thới Đông	Sông Dinh Bà

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3840	CG.Kênh Đào.5	0,582	1179172	609769	Bình Khánh	1178971	609358	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3841	Tắc Định Cậu	2,615	1171488	622337	Bình Khánh	1169840	623963	Bình Khánh	Sông Dừa
3842	Rạch Bông Giếng Nhỏ	1,504	1176044	612066	Bình Khánh	1175362	612806	Bình Khánh	Cuối tuyến
3843	Rạch Bà Hớn	1,666	1174574	611815	Bình Khánh	1175186	612902	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3844	Kinh Ngay	1,795	1177258	613886	Bình Khánh	1178685	614962	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3845	Kênh Ông Cả	2,154	1176776	615964	Bình Khánh	1176366	614394	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3846	Rạch Bà Xón	1,012	1173744	617308	Bình Khánh	1174089	617835	Bình Khánh	Cuối tuyến
3847	Rạch Giồng	1,241	1171038	613497	An Thới Đông	1171027	615029	An Thới Đông	Cuối tuyến
3848	Kênh Ngay	1,247	1170723	613535	An Thới Đông	1170755	614777	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3849	Rạch Mương Bồng 1	4,479	1173314	618371	Bình Khánh	1171119	620470	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3850	Rạch Sáu	3,01	1152062	633044	Thới An	1151241	630894	An Hội Đông	Rạch Sáu
3851	Rạch Giồng Ao	1,996	1151440	631931	Cần Giờ	1150888	630991	Cần Giờ	Rạch Sáu
3852	Rạch Cây Da	0,516	1148651	625139	Cần Giờ	1148296	625168	Cần Giờ	Cuối tuyến
3853	Rạch Lở	2,03	1149722	629571	Cần Giờ	1150380	628727	Cần Giờ	Rạch Lở
3854	Rạch Sông Tần	1,644	1177500	612406	Bình Khánh	1176202	613322	Bình Khánh	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3855	Rạch Bà Tân	0,899	1179468	613736	Bình Khánh	1178940	613934	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3856	Rạch Cá Sức	1,046	1177323	615701	Bình Khánh	1177607	614731	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3857	Rạch Muỗi	1,281	1173625	614333	Bình Khánh	1174403	614559	Bình Khánh	Rạch Lá
3858	Rạch Cây Cui	1,527	1174235	615400	Bình Khánh	1174683	615531	Bình Khánh	Rạch Lá
3859	Rạch Vọp	2,399	1174500	621067	Bình Khánh	1173501	619737	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3860	Rạch Tắc Bà Tùng	2,153	1171772	617746	An Thới Đông	1170824	619260	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3861	Rạch Hóc Hỏa Lớn	2,277	1170308	613469	An Thới Đông	1170034	615171	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3862	Rạch Hóc Hỏa Nhỏ	1,677	1170184	613626	An Thới Đông	1169409	614906	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3863	Rạch Bàu Thơ	1,482	1169856	613238	An Thới Đông	1169154	614530	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3864	Rạch Múc Bột	1,895	1170307	615437	An Thới Đông	1169679	616304	An Thới Đông	Rạch Đôn
3865	Rạch Bà Tám	0,867	1169147	612113	An Thới Đông	1168298	611986	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3866	Kênh Chủ	1,504	1169096	611851	An Thới Đông	1167753	611570	An Thới Đông	Rạch Kho Mắm
3867	Kênh Thỏ	1,181	1169111	611224	An Thới Đông	1167986	610953	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3868	Kênh Sơn	1,36	1169149	611055	An Thới Đông	1168160	610433	An Thới Đông	kênh Chủ
3869	Rạch Đôi	0,846	1169634	609368	An Thới Đông	1169187	609689	An Thới Đông	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3870	Rạch Ba Gây	1,454	1167998	609112	An Thới Đông	1167998	610333	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3871	Rạch Sói Lớn	3,716	1177287	623789	Bình Khánh	1175029	621419	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3872	Rạch Vàm Tượng	2,266	1175679	625147	Bình Khánh	1175380	623202	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3873	Rạch Dừa Chà Là	3,8	1173401	625588	Bình Khánh	1174595	622963	Bình Khánh	Sông Dừa
3874	Rạch Ngã Bắc	2,596	1173244	625080	Bình Khánh	1174519	623849	Bình Khánh	Sông Dừa
3875	Rạch Tắc Bé	2,446	1172283	625050	Bình Khánh	1172863	622978	Bình Khánh	Sông Dừa
3876	Rạch Già Cua	1,929	1170450	627403	Bình Khánh	1171627	627674	Bình Khánh	Cuối tuyến
3877	Rạch Tắc Cầu Kho	5,168	1170009	627851	Bình Khánh	1171368	625631	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3878	Rạch Mu Rùa	1,912	1167210	626511	Bình Khánh	1168614	626878	Bình Khánh	Sông Dừa
3879	Rạch Con Chó	3,575	1168749	627685	Bình Khánh	1166568	626744	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3880	Rạch Tràm 1	1,985	1165794	626651	Bình Khánh	1166815	628039	Bình Khánh	Sông Dừa
3881	Rạch Cái Đước	2,458	1169107	622185	Bình Khánh	1168486	620353	Bình Khánh	Sông Dừa
3882	Rạch Bìa	0,905	1169683	622938	Bình Khánh	1169754	622174	Bình Khánh	Sông Dừa
3883	Rạch Giữa	0,285	1169737	622830	Bình Khánh	1170146	622463	Bình Khánh	Sông Dừa
3884	Rạch Gốc Tre	1,594	1169382	621669	Bình Khánh	1170529	621089	Bình Khánh	Sông Dừa
3885	Rạch Bắc Ngoại	2,459	1167210	624256	Bình Khánh	1167473	622419	Bình Khánh	Sông Dừa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3886	Rạch Lang Hoa	0,885	1165724	620782	Bình Khánh	1166126	621290	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3887	Rạch Long Vương	4,732	1163549	625900	Bình Khánh	1165129	623837	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3888	Rạch Ông Chua	0,718	1169774	632221	An Khánh	1170475	632098	An Khánh	Rạch Ông Chua
3889	Rạch Ông Hóa	0,477	1169581	632679	An Khánh	1170023	632840	An Khánh	Rạch Ông Hóa
3890	Ngọn Hốc Hỏa	1,312	1169298	634165	Thạnh An	1170105	633416	Thạnh An	Sông Gò Gia
3891	Rạch Cỏi Vồ	2,637	1166234	626269	Bình Khánh	1165773	624621	Bình Khánh	Tắc Cỏ Đao
3892	Rạch Miễu 3	0,799	1165752	612056	An Thới Đông	1165993	611324	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3893	Rạch Rào Bé	0,855	1163059	610058	An Thới Đông	1162999	610773	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3894	Rạch Núc Mu Lớn	1,458	1155870	617235	An Thới Đông	1155491	618406	An Thới Đông	Cuối tuyến
3895	Rạch Cá Nháp Bé	3,295	1155780	615578	An Thới Đông	1153697	616784	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3896	Rạch Mương Thông	1,861	1152223	616560	An Thới Đông	1153096	617690	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3897	Mương Ốc	0,836	1151570	617399	An Thới Đông	1152196	617573	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3898	Rạch Chà Là	2,638	1164862	616175	An Thới Đông	1165509	614159	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3899	Rạch Tắc Rỏn	1,804	1163811	620500	An Thới Đông	1164359	618850	An Thới Đông	Rạch Lỏ - Tắc Tõy Đen
3900	Sông Long Giang Xây	2,305	1162319	621928	An Thới Đông	1163299	620297	An Thới Đông	Sông Dần Xây

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3901	Rạch Cá Ngáy Lớn	3,259	1157936	616407	An Thới Đông	1160344	617146	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3902	Tắc Sống Trâu	3,696	1161585	624267	Cần Giờ	1163227	623929	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3903	Tắc Ông Địa 3	3,051	1161629	624429	Cần Giờ	1163293	625017	Cần Giờ	Sông Lòng Tàu
3904	Rạch Đầm	3,491	1160777	626745	Cần Giờ	1162038	625997	Cần Giờ	Sụng Mựn Năm
3905	Rạch Cỏ Nhỏm	2,096	1161636	629316	Cần Giờ	1163131	629323	Cần Giờ	Rạch Mồng Gà
3906	Tắc Cô Ngần	0,731	1160478	629691	Cần Giờ	1160454	629024	Cần Giờ	Sông Ngã Bảy
3907	Rạch Tắc Ngọn	4,386	1158503	627911	Cần Giờ	1157553	625955	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3908	Rạch Cỏ	0,316	1156932	626402	Cần Giờ	1157133	626904	Cần Giờ	Khu dõn cư
3909	Rạch Vân	0,688	1155612	628785	Cần Giờ	1155336	628248	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3910	Rạch Giồng 2	0,527	1156600	628654	Cần Giờ	1156849	628564	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3911	Sông Bà Yến	2,205	1155050	629498	An Thới Đông	1156582	628652	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3912	Rạch Bà Yến	2,25	1156582	628652	Cần Giờ	1156310	626747	Cần Giờ	Sông Cá Gau
3913	Rạch Cây Trâm Bé	1,528	1155967	626049	Cần Giờ	1156060	624827	Cần Giờ	Sông Lò Vôi
3914	Rạch Cây Trâm Lớn	2,019	1155723	626090	Cần Giờ	1154435	625282	Cần Giờ	Cuối tuyến
3915	Sông Bà Vú	2,873	1154554	627816	Cần Giờ	1153886	625410	Cần Giờ	Rạch Bà Yến
3916	Rạch Bà Tiến	1,879	1153886	625410	Cần Giờ	1154711	624652	Cần Giờ	Sông Đồng Đình

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3917	Rạch Bà Lướt	0,921	1153597	626054	Cần Giờ	1153086	626163	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3918	M Cây Rạch	1,914	1152354	626720	Cần Giờ	1151462	625499	Cần Giờ	Cuối tuyến
3919	Rạch Lò Thàn	0,52	1150718	626474	Cần Giờ	1150814	626021	Cần Giờ	Cuối tuyến
3920	Rạch Khe Đôi Lớn	2,024	1151330	622780	Cần Giờ	1152007	624582	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3921	Rạch Cổ Cò	0,636	1149770	626162	Cần Giờ	1150268	625904	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3922	Rạch Lá Buông	1,534	1150581	626950	Cần Giờ	1149899	627792	Cần Giờ	Sông Hà Thanh
3923	Rạch Cầu Nũ	1,328	1151678	629485	Cần Giờ	1150834	628965	Cần Giờ	Cuối tuyến
3924	Rạch Ruột Ngựa	1,796	1154549	628889	Cần Giờ	1153689	628737	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3925	Rạch So Đũa	0,88	1154393	629817	Cần Giờ	1154019	630239	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3926	Rạch So Đũa Lớn 2	2,701	1154019	630239	Cần Giờ	1153483	629259	Cần Giờ	Sông Đồng Đình
3927	Rạch Cá Heo	2,152	1153133	628280	Cần Giờ	1153498	629475	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3928	Rạch Năm Bến	1,919	1151806	629125	Cần Giờ	1152411	629605	Cần Giờ	Sông Dinh Bà
3929	Rạch Lở.N1	1,785	1150115	629608	Cần Giờ	1151037	630251	Cần Giờ	Rạch Lở
3930	Tắc Lý Trượng	1,11	1156656	616048	An Thới Đông	1155828	615491	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3931	Sông Hào Võ	4,421	1157700	623209	Cần Giờ	1158351	625015	Cần Giờ	Sông Hào Võ
3932	Rạch Gốc Tre Lớn	7,894	1158661	614194	An Thới Đông	1161182	611316	An Thới Đông	Sông Cát Lái

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3933	Rạch Lá Bé	2,752	1165509	614159	An Thới Đông	1166968	613858	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3934	Rạch Tắc Ông Thọ	2,198	1167977	614037	An Thới Đông	1167556	615573	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3935	Rạch Tắc Mới	2,126	1167451	615684	An Thới Đông	1166216	617140	An Thới Đông	Rạch Đụn
3936	Rạch Gành Hào Lớn	4,03	1153811	618517	An Thới Đông	1153971	620740	An Thới Đông	Ngọn rạch
3937	Rạch Gành Hào Bộ	1,633	1152396	619370	An Thới Đông	1152535	620738	An Thới Đông	Cuối tuyến
3938	Rạch Cát Lái Lớn	1,318	1155016	619501	An Thới Đông	1156057	620105	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3939	Rạch Cát Lái Bé	1,766	1156009	618649	An Thới Đông	1156125	619931	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3940	Rạch Xóc Xẻo	1,64	1156853	617815	An Thới Đông	1156170	618013	An Thới Đông	Sông Cát Lái
3941	Rạch Cỏ Nhỏp	1,863	1157313	615580	An Thới Đông	1157488	616531	An Thới Đông	Cuối tuyến
3942	Kênh Phụ Nữ	1,308	1163729	621209	An Thới Đông	1163672	622459	An Thới Đông	Sông Dần Xây
3943	Kênh Kho Đá	4,765	1168518	613290	An Thới Đông	1166584	612533	An Thới Đông	Kênh Chủ
3944	Rạch Kho Mắm Nhỏ	0,814	1169658	613083	An Thới Đông	1169046	613497	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3945	Rạch Kho Đồn	1,326	1169246	612449	An Thới Đông	1167951	612647	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3946	Tắc Ông Nghĩa	6,68	1171925	615293	Bình Khánh	1171930	614487	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3947	Tắc Ông Mười Chương	0,799	1178269	609717	Bình Khánh	1178844	610216	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3948	Rạch Miễu 1	1,091	1178488	609062	Bình Khánh	1178877	609067	Bình Khánh	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3949	Kênh Đào	1,871	1179388	609646	Bình Khánh	1178610	611168	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3950	Kênh Ông Huyện	1,64	1177875	612363	Bình Khánh	1179047	612414	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3951	Rạch Hú Hý	1,154	1180105	612512	Bình Khánh	1179337	612553	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3952	Rạch Cây Dừa	0,375	1175812	615092	Bình Khánh	1175582	616899	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3953	Rạch Bà Đo	1,569	1175380	617108	Bình Khánh	1174403	616775	Bình Khánh	Sụng Lũng Tàu
3954	Rạch Dà Đo 2	2,619	1174313	617177	Bình Khánh	1172854	617062	Bình Khánh	Rạch Lá
3955	Rạch Bần Bụng	1,51	1172615	616933	An Thới Đông	1171772	617746	An Thới Đông	Rạch Lỏ
3956	Rạch Cát	1,132	1173705	618737	Bình Khánh	1174713	618948	Bình Khánh	Rạch Lá
3957	Rạch Mương Bồng 2	2,16	1171741	619249	An Thới Đông	1171090	620042	An Thới Đông	Sông Lòng Tàu
3958	Rạch Ngã Chín	1,142	1165161	615952	An Thới Đông	1166181	615582	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3959	Rạch Cá Đuối	0,728	1165433	614529	An Thới Đông	1166016	614803	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3960	Tắc Tường Miêu	1,799	1165443	612257	An Thới Đông		613868	An Thới Đông	Sông Vàm Sát
3961	Rạch Mốp	0,96	1172612	613201	Bình Khánh	1165827	613889	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3962	Rạch Miễu 2	1,27	1176232	613236	Bình Khánh	1175007	613304	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3963	Rạch Cá Đôi	1,695	1177645	611165	Bình Khánh	1178892	611620	Bình Khánh	Sông Soài Rạp

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3964	Rạch Bà Chín	0,732	1176582	611916	Bình Khánh	1176634	612339	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3965	Rạch Bà Đua 2	1,454	1174551	613141	Bình Khánh	1174637	613581	Bình Khánh	Rạch Lá
3966	Rạch Sáng Quán	0,829	1178344	613214	Bình Khánh	1178033	613865	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3967	Rạch Sâu	1,757	1172226	613326	Thới An	1173254	615302	An Hội Đông	Sông Soài Rạp
3968	Tắc Ông Địa	1,742	1165047	618073	An Thới Đông	1164958	617032	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3969	Tắc Rạch Dừa	1,622	1167801	619275	Bình Khánh	1168906	620016	Bình Khánh	Sông Lòng Tàu
3970	Rạch Đước 2	1,243	1170274	624140	Bình Khánh	1171291	623906	Bình Khánh	Sông Dừa
3971	Rạch Bùng	2,303	1171627	627674	Bình Khánh	1171762	629403	Bình Khánh	Cuối tuyến
3972	Rạch Tắc Bà Kiên	1,705	1173081	627198	Bình Khánh	1171704	626764	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3973	Rạch Bà Kiên	2,393	1171104	626426	Bình Khánh	1172810	626203	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3974	Rạch Giộng	2,282	1156934	627967	Cần Giờ	1157955	628078	Cần Giờ	Cuối tuyến
3975	Rạch Ông Mung	2,225	1165184	631978	Thạnh An	1165526	630360	Thạnh An	Cuối tuyến
3976	Tắc Cây	1,185	1163894	633808	Thạnh An	1164864	633533	Thạnh An	Rạch Cá Nhám
3977	Tắc Cá Chồn	1,865	1163242	635425	Thạnh An	1163783	636564	Thạnh An	Sông Cái Mép
3978	Tắc Cán Gáo	2,603	1161203	631457	Thạnh An	1161672	633337	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3979	Tắc Cù Bắp	1,282	1160298	633803	Thạnh An	1160092	632929	Thạnh An	Sông Ngã Bảy

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
3980	Sông Tắc Đèn	1,939	1157463	632697	Bình Khánh	1158504	631678	Thạnh An	Sông Ngã Bảy
3981	Rạch Lồng Bai	0,721	1153872	625393	Cần Giờ	1153300	625089	Cần Giờ	Đường Rừng Sác
3982	Rạch Khe Đôi Nhỏ	3,21	1151775	622570	Cần Giờ	1153359	624697	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3983	Rạch Ốc	2,839	1152869	621856	Cần Giờ	1153807	624263	Cần Giờ	Cuối tuyến
3984	Rạch Ông Nhàn Lớn	1,553	1154444	622141	Cần Giờ	1154260	624289	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3985	Rạch So Đũa Nhỏ	1,714	1156119	623131	Cần Giờ	1155050	623938	Cần Giờ	Cuối tuyến
3986	Rạch Tượng	1,381	1158315	620098	An Thới Đông	1158831	621262	An Thới Đông	Cuối tuyến
3987	Rạch Tắc Mới	2,126	1166672	617890	An Thới Đông	1167811	616877	An Thới Đông	Rạch Đụn
3988	Rạch Ba Đáy	1,28	1163786	616588	An Thới Đông	1164745	617194	An Thới Đông	Rạch Bà Giồng
3989	Rạch Hai Đại	1,108	1162306	617580	An Thới Đông	1163069	617001	An Thới Đông	Sông Dinh Bà
3990	Rạch Dinh	1,544	1150261	623127	Thạnh An	1150752	624443	Cần Giờ	Sông Đồng Tranh 2
3991	Rạch Sỏi Nhỏ	1,169	1176691	624033	Bình Khánh	1176156	623276	Bình Khánh	Sông Đồng Tranh 1
3992	Rạch Cá Nhám 1	1,985	1168525	622516	Bình Khánh	1169244	624083	Bình Khánh	Sông Dừa
3993	CG.Rạch Sông Tần.1	0,593	1177927	612563	Bình Khánh	1177501	612406	Bình Khánh	Sông Soài Rạp
3994	Rạch Sáu Quán	0,781	1179106	613314	Bình Khánh	1179857	613335	Bình Khánh	Rạch Lập Dời
3995	Rạch Bông Giếng Lớn	0,393	1176507	612725	Bình Khánh	1176740	613008	Bình Khánh	Sông Soài

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Rạp
3996	Rạch Kho Mắm	0,482	1168576	613070	An Thới Đông	1168119	612919	An Thới Đông	Sông Soài Rạp
3997	Sông Dừa	2,567	1172017	625331	Bình Khánh	1174015	626294	Bình Khánh	Sông Dừa
3998	Rạch Tràm	1,328	1158532	618546	An Thới Đông	1159272	619366	An Thới Đông	Sụng Dinh Bà
3999	Rạch Bà Giồng	1,675	1163417	615800	An Thới Đông	1164862	616175	An Thới Đông	Rạch Chà La
	1.2. KHU VỰC BÌNH DƯƠNG TRƯỚC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH								
4000	Suối Cầu	18,3	1235727	622186	Bắc Tân Uyên	1227010	630894	Thường Tân	Sông Đồng Nai
4001	Hệ thống suối Tân Lợi – suối sâu – suối Vũng Gấm	9,23	1231803	616647	Tân Uyên	1227066	620721	Thường Tân	Hệ thống suối Tân Lợi – suối sâu – suối Vũng Gấm
4002	Suối Tre	1,89	1227066	620721	Hòa Lợi	1227037	622494	Tân Đông Hiệp	
4003	Suối Cái	12,63	1227037	622494	Bình Cơ	1221430	627012	Tân Khánh	Suối Cái
4004	Suối Vĩnh Lai	4,05	1232927	621501	Bình Cơ	1232766	624995	Bình Dương	Suối Vĩnh Lai
4005	Suối Con	5,14	1236342	604700	Tân Khánh	1233195	601771	Tân Hiệp	Suối Con
4006	Suối Dung Gia	3,29	1229223	620722	Vĩnh Tân	1227037	622494	Bình Dương	Suối Dung Gia
4007	Suối Ông Đông	29	1233195	601771	Bình Cơ	1214691	611194	Tân Uyên	Suối Ông Đông

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4008	Suối Ngang	3,56	1234422	612597	Bình Cơ	1235866	615501	Tân Uyên	Suối Vàm Tư --> Sông Bé
4009	Hệ thống Suối Cát - rạch Bà Lụa	2,3	1234051	611175	Phú Lợi	1230158	608824	Thuận An	Hệ thống Suối Cát - rạch Bà Lụa
4010	Hệ thống rạch Lái Thiêu - rạch Vĩnh Bình	11	1233221	609414	Lái Thiêu	1230158	608824	Bình Hòa	Hệ thống rạch Lái Thiêu - rạch Vĩnh Bình
4011	Hệ thống rạch Chòm Sao - rạch Vàm Búng	3,2	1227204	613290	Thuận Giao	1223465	614845	Thuận An	Hệ thống rạch Chòm Sao - rạch Vàm Búng
4012	Hệ thống suối Đờn - rạch Bình Nhâm	2,4	1225878	615409	Thuận Giao	1223727	615910	Lái Thiêu	Hệ thống suối Đờn - rạch Bình Nhâm
4013	Hệ thống rạch Suối Giữa - suối Bưng Cầu- rạch Bà Cố	2,6	1226251	614367	Bình Dương	1223774	614506	Chánh Hiệp	Hệ thống rạch Suối Giữa - suối Bưng Cầu- rạch Bà Cố
4014	Rạch Bến Trắc	2,1	1224921	612119	Chánh Phú Hòa	1222753	613219	Long Nguyên	Rạch Bến Trắc
4015	Suối Căm Xe	12,08	1233151	617095	Minh Thạnh	1240140	618452	Thạnh An	Suối Căm Xe

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4016	Suối Bà Phó	24,6	1233592	609473	Bình Cơ	1228092	607120	Tân Hiệp	Suối Vĩnh Lai --> Suối Cái --> Sông Đồng Nai
4017	Suối Hố Đỏ (suối Ông Chai)	3,1	1230879	607402	Trừ Văn Thố	1228092	607120	Thanh An	Suối Hố Đỏ (suối Ông Chai)
4018	Suối Hàng Nù	4,7	1229816	605051	Thạnh An	1226283	604495	Tây Nam	Suối Hàng Nù
4019	Suối Hố Muồng	6,9	1227752	610629	Long Hòa	1222801	606721	Tây Nam	Suối Hố Muồng
4020	Suối Cầu Đen	5,3	1216981	604260	Thạnh An	1218416	608932	Tây Nam	Suối Cầu Đen
4021	Suối Cái Liêu	2,5	1216090	607890	Minh Thạnh	1216746	609688	Long Hòa	Suối Cái Liêu
4022	Suối Bát	5,7	1209927	610825	Long Hòa	1212706	612552	Thạnh An	Suối Bát
4023	Suối Cốm (suối Cầu Trắc)	3,4	1219735	604534	Dầu Tiếng	1219998,084	607443,19	Thạnh An	
4024	Suối Nhum (Tân Uyên)	1,2	1226853	607390	Tân Hiệp	1226416,034	606704,54	Tân Hiệp	Suối Bà Phó --> Suối Vĩnh Lai --> Suối Cái --> Sông Đồng Nai
4025	Suối Bà Tứ	1,48	1213761	610520	Bàu Bàng	1213237	611365	Long Hòa	Suối Bà Tứ
4026	Suối Ông Bằng	22,9	1204503	616205	Bàu Bàng	1205747	616924	An Long	Suối Ông Bằng
4027	Suối Đòn Gánh	4,7	1204855	611249	Long Hòa	1202216	612427	Long Nguyên	Suối Đòn Gánh

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4028	Suối Nhà Mát	4,5	1203512	615587	Long Hòa	1205990	617288	Long Nguyên	Suối Nhà Mát
4029	Suối Nước Trong	3,6	1206795	616479	Phước Thành	1206422	618045	Phước Hòa	Suối Nước Trong
4030	Suối Giai	2,4	1205152	613808	Phước Thành	1205870	616115	Phú Giáo	Suối Giai
4031	Rạch Bà Khâm	1,6	1205195	617430	Đông Hòa	1205998	617398	Đông Hòa	Rạch Tân Vạn → Sông Đồng Nai
4032	Suối Ông Bằng	1,2	1208677	611137	Bàu Bàng	1209371	611957	An Long	Suối Ông Bằng
4033	Suối Bà Tảo	2,2	1211135	609240	Bến Cát	1210946	610797	An Long	Suối Bà Tảo
4034	Suối Đồng Chính	14	1214810	602796	Tân Đông Hiệp	1209975	599826	Phước Hòa	Suối Đồng Chính
4035	Suối Vàm Tư	11	1222494	601104	Tân Uyên	1216388	594925	Phú Giáo	Suối Vàm Tư
4036	Rạch Trầu	5,5	1216597	596789	Thủ Dầu Một	1214228	596037	Thủ Dầu Một	Sông Sài Gòn
4037	Suối Tổng Nhẫn	1,5	1214231	597932	Bắc Tân Uyên	1214888	599334	Bắc Tân Uyên	Suối Tổng Nhẫn
4038	Suối Đá Bàn	1,8	1213551	598210	Bắc Tân Uyên	1213828	599207	Bắc Tân Uyên	Suối Đá Bàn
4039	Rạch Thủ Ngữ	1,3	1212943	599491	Thủ Dầu Một	1213032	598539	Thủ Dầu Một	Sông Sài Gòn
4040	Rạch Cầu Gõ	1,8	1212610	599423	Tân Uyên	1213057	598384	Tân Uyên	Rạch Cầu Gõ
4041	Suối Bà Tùng	4	1205494	602826	Tân Uyên	1203378	603650	Tân Uyên	Suối Bà Tùng
4042	Rạch Cầu Ông Hựu	8	1209722	602427	Tân Uyên	1210338	603926	Tân Uyên	Rạch Cầu Ông Hựu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4043	Suối Bưng Cù	5,8	1209300	604491	Tân Đông Hiệp	1208378	602978	Tân Đông Hiệp	Suối Bưng Cù
4044	Suối Bà Phó	2,6	1207222	603134	Long Nguyên	1209340	602560	Long Nguyên	Suối Bà Phó
4045	Suối Chợ	4,3	1215392	603228	Tân Khánh	1213248	603507	Tân Khánh	Suối Chợ
4046	Suối Hố Đá	0,5	1209584	600113	Bình Dương	1208129	599461	Bình Dương	Suối Hố Đá
4047	Rạch Ông Tiếp	9,7	1208999	606098	Tân Khánh	1204953	604672	Tân Khánh	Rạch Ông Tiếp
4048	Kênh Ba Bò	2,5	1206402	608113	Bình Hòa	1204953	604672	Bình Hòa	Sông Sài Gòn
4049	Suối Nhum (Tân Uyên)	10	1242493	575542	Tân Hiệp	1234169	577500	Tân Hiệp	Suối Nhum (Tân Uyên)
4050	Suối Xiệp – rạch Bà Hiệp	13	1255138	569496	Đông Hòa	1245112	566780	Đông Hòa	Suối Xiệp – rạch Bà Hiệp
4051	Suối Nhum (Dĩ An)	16	1253860	570554	Đông Hòa	1243171	567441	Đông Hòa	Suối Nhum (Dĩ An)
4052	Suối Bình Thắng	3,8	1244623	577124	Đông Hòa	1241212	568953	Đông Hòa	Suối Bình Thắng
4053	Rạch Tân Vạn	11,8	1259447	585923	Đông Hòa	1252473	578829	Đông Hòa	Rạch Tân Vạn
4054	Suối Lồ Ô Rạch Tân Vạn	10,3	1267127	589623	Đông Hòa	1259529	585951	Đông Hòa	Suối Lồ Ô Rạch Tân Vạn
4055	Rạch Bà Khâm	3,2	1248925	589038	Đông Hòa	1251499	585690	Đông Hòa	Rạch Bà Khâm
4056	Suối Sâu Tân Thắng	2,75	1265353	583629	Tân Đông Hiệp	1263315	582266	Tân Đông Hiệp	Suối Sâu Tân Thắng
4057	Suối Cây Trường	8,2	1255580	592419	Tân Đông Hiệp	1247462	579260	Tân Đông Hiệp	Suối Cây

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Trường
4058	Rạch Cầu Đỏ	5,5	1249352	572952	Lái Thiêu	1246188	579784	Lái Thiêu	Rạch Cầu Đỏ
4059	Suối Xuy Nô	10,8	1247581	585978	Thạnh An	1244447	580808	Thạnh An	Suối Xuy Nô
4060	Suối Cát (Dầu Tiếng)	4,3	1250590	574242	Dầu Tiếng	1250201	577442	Dầu Tiếng	Suối Cát (Dầu Tiếng)
4061	Suối Dứa	9,4	1254125	571586	Dầu Tiếng	1253052	573553	Dầu Tiếng	Suối Dứa
4062	Rạch Cần Nôm	11	1266103	579695	Thanh An	1257635	583575	Thanh An	Rạch Cần Nôm
4063	Rạch Trầu	14	1263802	578795	Thủ Dầu Một	1252074	578764	Thủ Dầu Một	Rạch Trầu
4064	Rạch Ông Đành	5,52	1254115	574875	Thủ Dầu Một	1251767	578402	Thủ Dầu Một	Rạch Ông Đành
4065	Rạch Thầy Năng	4,6	1246139	589357	Thủ Dầu Một	1241788	592264	Thủ Dầu Một	Rạch Thầy Năng
4066	Rạch Thủ Ngữ	7,7	1245638	587087	Thủ Dầu Một	1241418	585582	Thủ Dầu Một	Rạch Thủ Ngữ
4067	Rạch Bàu Bàng (Chủ Hiếu)	4,4	1234609	591375	Thủ Dầu Một	1233315	591218	Thủ Dầu Một	Rạch Bàu Bàng (Chủ Hiếu)
4068	Suối Chà Vi	3,2	1232911	591295	Bến Cát	1230482	591394	Bến Cát	Suối Chà Vi
4069	Rạch Chồm Chồm	9,31	1231344	599063	Long Nguyên	1228373	591978	Long Nguyên	Rạch Chồm Chồm
4070	Hệ thống rạch Cây Bần - Suối Tân Định - Suối Cầu Định	14,1	1227179	596124	Hòa Lợi	1224201	593078	Hòa Lợi	Hệ thống rạch Cây Bần - Suối Tân

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Định - Suối Cầu Định
4071	Suối Bà Và	17	1255580	592419	Minh Thạnh	1247462,125	579260,38	Minh Thạnh	Suối Bà Và
4072	Suối Lồ Ồ	27,7	1237604	592406	Long Hòa	1233864,44	591077,745	Long Hòa	Suối Lồ Ồ
4073	Suối Cầu Đỏ	4,6	1249010	592490	Dầu Tiếng	1248925	589038	Dầu Tiếng	Suối Cầu Đỏ
4074	Hệ thống Suối Bến Ván – suối Đồng Sổ - suối Bà Lăng – Suối Ông Tề	5,2	1255649	591424	Bến Cát	1251513	585686	Bến Cát	Hệ thống Suối Bến Ván – Suối Đồng Sổ - Suối Bà Lăng – Suối Ông Tề
4075	Suối Ông Thanh	4	1248565	598569	Trừ Văn Thố	1251150	603303	Trừ Văn Thố	Suối Ông Thanh
4076	Suối Ông Chài	4,4	1239552	589751	Trừ Văn Thố	1235056	591474	Trừ Văn Thố	Suối Ông Chài
4077	Suối Cầu Đôi	2,8	1241128	509184	Long Nguyên	1239058	590930	Long Nguyên	Suối Cầu Đôi
4078	Suối Nước Vàng	3,5	1246473	598608	Phú Giáo	1245255	601562	Phú Giáo	Suối Nước Vàng
4079	Suối Thôn	6,3	1249093	591099	An Long	1248926	589034	An Long	Suối Thôn
4080	Suối Rạch Bé	6	1255034	586790	Phú Giáo	1253094	587070	Phú Giáo	Suối Rạch Bé
4081	Rạch Rạt	19,5	1252979	615160	Phước Hòa	1244564	618442	Phước Hòa	Rạch Rạt
4082	Suối Đôi	5	1250958	596606	Phú Giáo	1250769	603234	Phú Giáo	Suối Đôi

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4083	Suối Mã Đà	26	1257848	620661	Phước Hòa	1244084	622846	Phước Hòa	Suối Mã Đà
4084	Suối Ngang	8	1245255	601562	Bình Cơ	1246711	607613	Bình Cơ	Suối Ngang
4085	Suối Bình Cơ	8	1236963	606347	Bình Cơ	1239344	609181	Bình Cơ	Suối Bình Cơ
	1.3. KHU VỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU (TRƯỚC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH)								
	Sông nội tỉnh thuộc lưu vực Sông lớn								
	Phụ lưu nội tỉnh của Sông Thị Vải	90	1177139	419138	Phú Mỹ	1159660	416418	Tân Phước	Biển
4086	Suối Nhum	5,7	1175351	429842	Tân Thành	1174930	424517	Phú Mỹ	Suối Thị Vải
4087	Suối Lội	4,1	1173531	429006, 3	Châu Pha	1174910	425877	Phú Mỹ	Suối Nhum
4088	Sông Cái Mép	10,2	1168441	421033	Phú Mỹ	1166424	420462	Tân Phước	Sông Thị Vải
4089	Rạch Rạng	2,5	1176064	418017	Phú Mỹ	1175050	418504	Phú Mỹ	Sông Thị Vải
4090	Tắc Cá Trủng	6,4	1175582	419456	Phú Mỹ	1174084	418621	Phú Mỹ	Sông Thị Vải
4091	Rạch Mương	8,8	1174095	421426	Phú Mỹ	1173346	419258	Phú Mỹ	Sông Thị Vải
4092	Suối Thị Vải	5	1178172	427632	Phú Mỹ	1174095	421426	Phú Mỹ	Rạch Mương
4093	Suối Sao	10,8	1171180	428816	Phú Mỹ	1174094	421425	Phú Mỹ	Rạch Mương
4094	Rạch Bàn Thạch	5,8	1170082	420786	Tân Phước	1166322	420622	Tân Phước	Sông Thị Vải
4095	Rạch Chàm	5,8	1169696	422992	Phú Mỹ	1169237	421479	Phú Mỹ	Rạch Bàn Thạch

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4096	Rạch Đông	3	1168537	422551	Tân Phước	1168278	421216	Tân Phước	Rạch Bàn Thạch
4097	Rạch Ông Trịnh	3	1167116	423422	Tân Phước	1166403	421038	Tân Phước	Rạch Chàm
4098	Suối Ba Sình	5,4	1170248	427557	Tân Phước	1167116	423421	Phú Mỹ	Rạch Ông Trịnh
	Sông nội tỉnh thuộc lưu vực Sông liên tỉnh độc lập								
	Sông Ray								
4099	Suối Tầm Bó	26,9	1182743	447208	Bình Giã	1180719	454018	Xuân Sơn	Suối Cạn
4100	Suối Gia Hoét	2,2	1183105	449594	Bình Giã	1181549	451150	Xuân Sơn	Sông Đồng Nai
4101	Suối Cạn	4,1	1182743	447208	Bình Giã	1180719	454018	Xuân Sơn	Suối Gia Hoét
4102	Suối Lồ Ô	20,2	1176347	445830	Bình Giã	1166252	457156	Hồ Tràm	Suối Lồ Ô
4103	Suối Đá	2,1	1174877	447904	Bình Giã	1172997	447468	Nghĩa Thành	Suối Lồ Ô
4104	Suối Lồ ô 2	8	1174291	449007	Bình Giã	1168090	451330	Xuân Sơn	Suối Lồ Ô
4105	Suối Đá Bàng	22	1179590	446020	Nghĩa Thành	1158900	443560	Long Điền	Sông Bờ Đập
4106	Suối Ngang	20	1164995	450033	Nghĩa Thành	1157103	446384	Đất Đỏ	Sông Bờ Đập
4107	Suối Chùa	8,3	1165654	442175	Tam Long	1160977	442033	Long Điền	Suối Bà Nghè
4108	Suối Bà Tùng	5,7	1156567	449304	Đất Đỏ	1161139	449095	Phước Hải	Sông Bờ Đập
4109	Sông Dân Y	15,9	1180675	460395	Bàu Lâm	1166709	465639	Hòa Hội	Sông Hỏa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4110	Suối Dán Ý	6,7	1182944	462675	Bàu Lâm	1179414	464430	Hòa Hội	Sông Hỏa
4111	Suối Gạo	4,5	1176420	462209	Hồ Tràm	1173304	463368	Hòa Hội	Suối Gấu
4112	Suối Cầu 3	4,9	1178335	466637	Hòa Hội	1177889	469991	Hòa Hội	Sông Hỏa
4113	Suối Đá	4,2	1179315	460379	Hòa Hội	1177296	463867	Hòa Hội	Suối Sóc
4114	Suối Đôn	3,7	1170149	461984	Xuyên Mộc	1170851	464639	Xuyên Mộc	Sông Hỏa
4115	Suối Xá Ác	14,5	1189021	469465	Bàu Lâm	1187893	459363	Bàu Lâm	Sông Ray
4116	Suối Le	5,1	1184207	461564	Bàu Lâm	1185503	457132	Bàu Lâm	Sông Hỏa
4117	Suối Tầm Bong	3,5	1183137	459028	Bàu Lâm	1180615	456975	Bàu Lâm	Hồ Sông Ray
4118	Suối Nùng Tung	5,4	1182908	460398	Bàu Lâm	1181669	459309	Bàu Lâm	Hồ Sông Ray
4119	Suối Khỉ	3,5	1174707	454771	Xuân Sơn	1173644	456260	Xuân Sơn	Sông Ray
4120	Suối Tà Lung	23,4	1170109	453108	Xuân Sơn	1168632	455747	Xuân Sơn	Sông Ray
4121	Suối Giàu	14,2	1176314	450304	Xuân Sơn	1168632	455747	Xuân Sơn	Sông Ray
4122	Suối La	6,2	1171866	447011	Nghĩa Thành	1168617	449836	Nghĩa Thành	Suối Lồ Ồ
4123	Suối Cạn	1,6	1171246	447869	Nghĩa Thành	1169714	447914	Nghĩa Thành	Suối La
4124	Sông Đăng	8,2	1160814	458822	Đất Đỏ	1160814	458822	Đất Đỏ	Sông Ray
4125	Suối Sâu	7,4	1166693	456611	Đất Đỏ	1161766	457053	Đất Đỏ	Sông Đăng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4126	Suối Tre	11,8	1166152	457153	Đất Đỏ	1164135	457938	Đất Đỏ	Sông Ray
4127	Sông Bờ Đập	0,9	1157384	451581	Phước Hải	1157385	456374	Phước Hải	Sông Ray
4128	Suối Bà Nghè	5,2	1162855	440934	Nghĩa Thành	1159829	443984	Nghĩa Thành	Sông Bờ Đập
4129	Suối Mả Trốc	11	1161924	449879	Đất Đỏ	1160403	452665	Đất Đỏ	Sông Bờ Đập
4130	Sông Hỏa	36,92	1179414	464430	Hòa Hội	1160408	458961	Hòa Hội	Sông Ray
4131	Suối Le	6,9	1182909	461633	Bàu Lâm	1179414	464430	Hòa Hội	Sông Hỏa
4132	Sông La Gum	7,9	1181200	468040	Hòa Hội	1169489	468687	Hòa Hội	Sông Hỏa
4133	Suối Cầu 4	6,9	1175401	471361	Hòa Hội	1176392	466955	Hòa Hội	Sông La Gum
4134	Suối Chua	15,4	1176568	460966	Hòa Hội	1171401	464401	Hòa Hội	Suối Sóc
4135	Suối Ly	6,4	1176320	459273	Hòa Hội	1172173	462379	Hòa Hội	Suối Chua
4136	Suối Gấu	15,4	1175976	461922	Hòa Hội	1172328	464125	Hòa Hội	Sông Dân Y
4137	Suối Cát	3,9	1164830	468829	Xuyên Mộc	1166782	466085	Xuyên Mộc	Sông Hỏa
	Sông Đu Đủ								
4138	Suối Bang	8,7	1189410	471458	Bình Châu	1174041	479833	Bình Châu	Sông Đu Đủ
4139	Suối Đầm La	12,1	1184275	469595	Hòa Hiệp	1177157	476063	Hòa Hiệp	Suối Bang
4140	Suối Các	9,7	1184823	472865	Hòa Hiệp	1183114	473173	Hòa Hiệp	Suối Bang

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4141	Suối Đá	24,5	1173396	472755	Bình Châu	1168622	479806	Bình Châu	Biển
4142	Suối Lu Hủ	24,5	1173027	473635	Bình Châu	1170335	473669	Bình Châu	Suối Đá
4143	Suối nước nóng	7,2	1173692	477771	Bình Châu	1169384	479135	Bình Châu	Suối Đá
4144	Sông Lô	3,1	1167442	478235	Bình Châu	1168874	479710	Bình Châu	Suối Đá
	Nguồn nước nội tỉnh độc lập								
	Sông Dinh								
4145	Sông Dinh	64	1174905	435457	Tân Thành	1151786	431323	Rạch Dừa	Biển
4146	Suối Chà Răng	9,2	1190420	443120	Châu Đức	1181761	435909	Kim Long	Sông Xoài
4147	Suối Liên Hiệp	9,1	1188591	444077	Châu Đức	1183921	437755	Kim Long	Sông Xoài
4148	Suối Sông Xoài	5,5	1185690	435740	Châu Đức	1181761	435909	Tân Thành	Sông Xoài
4149	Suối Đá	12,2	1186538	443190	Châu Đức	1179643	436017	Kim Long	Sông Dinh
4150	Suối Nhạc	3,7	1177967	439942	Kim Long	1175568	437755	Ngãi Giao	Hồ Đá Đen
4151	Suối Lúp	18,3	1182375	442992	Kim Long	1175193	436034	Ngãi Giao	Hồ Đá Đen
4152	Suối Son	16,5	1173075	443257	Ngãi Giao	1165852	437922	Nghĩa Thành	Sông Dinh
4153	Suối Châu Pha	23,7	1183840	433530	Tân Thành	1168861	436536	Châu Pha	Sông Dinh
4154	Suối Sông Cầu	11,5	1170871	443848	Ngãi Giao	1163813	437676	Bà Rịa	Sông Dinh

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4155	Sông Bà Cội	6	1157346	434531	Long Hương	1157491	433288	Phước Thắng	Sông Chà Và
4156	Sông Bà Tìm	5,5	1157491	433289	Long Hương	1159610	430943	Tân Hải	Sông Chà Và
4157	Kênh Bến Đình	6,4	1147847	427313	Tam Thắng	1148297	425311	Vũng Tàu	
4158	Sông Xoài	8,3	1181761	435909	Tân Thành	1178268	436055	Kim Long	Sông Dinh
4159	Suối Cơm	3	1178230	438383	Kim Long	1175645	437323	Kim Long	Hồ Đá Đen
4160	Suối Chích	11,2	1181434	441932	Kim Long	1176678	435686	Kim Long	Hồ Đá Đen
4161	Suối Giao Kèo	7,1	1168072	429984	Châu Pha	1170205	434726	Châu Pha	Suối Châu Pha
4162	Sông Cây Khế	5,1	1154135	434071	Phước Thắng	1153335	438236	Phước Thắng	Sông Dinh
4163	Sông Gò Găng	5,3	1152721	430499	Long Sơn	1152125	433231	Long Sơn	Sông Dinh
4164	Sông Cỏ May	13,8	1155324	434459	Phước Thắng	1154492	440461	Phước Thắng	Sông Cửa Lấp
4165	Sông Rạch Hào	15	1159480	437547	Bà Rịa	1157994	437086	Bà Rịa	Sông Cỏ May
4166	Sông Thủ Lựu	15	1160661	438471	Bà Rịa	1157792	438530	Bà Rịa	Sông Cỏ May
4167	Sông Chà Và	10	1157491	433289	Long Sơn	1153992	429457	Long Sơn	Biển
4168	Sông Bến Điệp	4,5	1155774	424236	Long Sơn	1153661	427323	Long Sơn	Sông Chà Và
4169	Rạch Bến Gỗ	5,2	1154232	426286	Long Sơn	1153932	427919	Long Sơn	Sông Chà Và
4170	Rạch Cồn Bần	2,1	1156220	428380	Long Sơn	1156941	430777	Long Sơn	Sông Chà Và

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4171	Rạch Bà	3,4	1149759	430613	Rạch Dừa	1150946	430928	Rạch Dừa	Sông Dinh
	Các Sông suối độc lập khác								
4172	Sông Rạng	11,2	1158415	428982	Long Sơn	1158285	422534	Tân Phước	Biển
4173	Ngọn Hội Bài	3	1160963	420521	Tân Phước	1158261	420882	Tân Phước	Biển
4174	Sông Cá Cóc	12,4	1167906	423267	Tân Phước	1157972	422288	Tân Phước	Biển
4175	Ngọn Như Giữa	1,8	116752	421781	Tân Phước	1159638	422754	Tân Phước	Sông Cá Cóc
4176	Ngọn Như Đầu	2,7	116505	423104	Tân Phước	1159925	423129	Tân Phước	Sông Cá Cóc
4177	Sông Xóm Mới	9,1	1161142	424094	Tân Hải	1159263	427443	Tân Hải	Sông Cá Cóc
4178	Ngọn Ông Mén	1,5	1160322	426297	Tân Hải	1159698	427555	Tân Hải	Sông Xóm Mới
4179	Sông Bồ Hóc	3,1	1159000	427070	Long Sơn	1158415	428982	Long Sơn	Sông Rạng
4180	Sông Lạch Ván	3,8	1160620	428987	Tân Hải	1158703	429464	Tân Hải	Sông Rạng
4181	Sông Long Hoà	4,1	1160713	430257	Long Hương	1158648	430043	Long Hương	Sông Rạng
4182	Tắc So Đũa	1,7	1159840	423285	Tân Hải	1159052	424754	Tân Hải	Sông Rạng
4183	Ngọn Du Thuyền	0,8	1161658	426025	Tân Hải	1159738	423816	Tân Hải	Sông Rạng
4184	Tắc Hào	1,7	1159627	425098	Tân Hải	1160174	424612	Tân Hải	Sông Rạng
4185	Suối Bà Hạp	7,9	963062	373614	Côn Đảo	959627	373178	Côn Đảo	Hồ An Hải, ra Biển

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/ Xã/Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/ Xã/ Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
4186	Suối Lò Vôi	8,3	963472	375127	Côn Đảo	961404	375822	Côn Đảo	Hồ Lò Vôi và Hồ Quang Trung II
4187	Suối Đất Dốc	4,2	963477	375454	Côn Đảo	962311	376909	Côn Đảo	Hồ Đất Dốc
4188	Suối Ớt	5,2	963638	375947	Côn Đảo	963655	377433	Côn Đảo	Hồ Suối Ớt
4189	Suối Cỏ Ống	3,9	963932	375742	Côn Đảo	966007,44	375837,64	Côn Đảo	Biển
4190	Suối Đầm Trầu	5,5	963591	375114	Côn Đảo	965476	375387	Côn Đảo	Biển

2. DANH MỤC HỒ, AO, ĐẦM TỰ NHIÊN VÀ NHÂN TẠO THUỘC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH

2.1. Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh trước sắp xếp đơn vị hành chính

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
1	Ao cá Hương Tràm	Phường Tân Thuận	1188633	605989	-	45.000	Phục vụ du lịch, giải trí	UBND Phường Tân Thuận
2	Ao Song Tân	Phường Tân Hưng	1188466	604977	-	94.206	Chỉnh trang đô thị	UBND Phường Tân Hưng
3	Hồ chứa nước Phường 22, quận Bình Thạnh (Hồ Văn Thánh)	Phường Thạnh Mỹ Tây	1194337	605513	-	28.200	Phục vụ du lịch, giải trí	Làng Du lịch Bình Quới trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH-MTV
4	Ao Cá Thanh Đa (Hồ điều tiết công viên Thanh Đa)	Phường Bình Quới	1196331	606128	-	3.441	-	-
5	Hồ Kỳ Hòa	Phường Hòa Hưng	1191513	600766	-	1.500	-	Công ty cổ phần Du lịch Kỳ Hòa
6	Ao Cá Hồ Công viên Lê Thị Riêng	Phường Hòa Hưng	1192905	599814	-	16.000	-	Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM
7	Đầm Sen - Bình Thới	Phường Bình Thới	1190701	597036	-	86.000	-	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ
8	Hồ Láng Le Bàu Cò	Xã Bình Lợi	1191982	583600	-	18.200	-	-
9	Hồ Cá Công ty Thủy Sản	Phường Tân Thuận	-	-	-	32.412	-	-
10	Hồ Sạn (cạnh Depot Long Bình)	Phường Long Bình	-	-	-	-	-	-
11	Hồ điều tiết 1	Phường Long Trường	-	-	-	7.691,69	Phục vụ trữ nước, tạo cảnh quan	Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village
12	Hồ điều tiết 2	Phường Long Trường	-	-	-	3.875,71	Phục vụ trữ nước, tạo cảnh quan	

2.2. Khu vực tỉnh Bình Dương trước sắp xếp đơn vị hành chính

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
1	Hồ Đá Bàn	Xã Bắc Tân Uyên	1229243	624285	5.887.000	1.360.000	Tích nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
2	Hồ chứa Thủy Lợi Hồ Cần Nôm	Xã Thanh An	1242564	572038	7.487.000	230.000	Điều tiết, cung cấp nước tưới	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
3	Hồ Dốc Nhàn	Xã Thường Tân	1227447	624824	545.000	270.000	Tích nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
4	Hồ Từ Vân I	Phường Bến Cát	1241460	594906	309.000	290.000	Tiêu thoát nước	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
5	Hồ Từ Vân II	Phường Bến Cát	1240744	594847	241.000	102.000	Tiêu thoát nước	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
6	Hồ Suối Lùng	Xã Phước Hòa	1243172	609275	250.000	108.600	Tiêu thoát nước	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa
7	Hồ cảnh quan Công viên thành phố mới	Phường Bình Dương	1222292	601101	788.063	157.612,6	Tạo cảnh quan và tiếp nhận, điều tiết nước mưa trong khu vực	UBND phường Bình Dương
8	Hồ Tân Vĩnh Hiệp	Phường Bình Dương, phường Tân Khánh	1216991	604252	250.000	125.350	Tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải đã qua xử lý của khu liên hợp - Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, giải quyết tiêu thoát nước cho khu vực đô thị	UBND phường Bình Dương, phường Tân Khánh
9	Hồ công viên Thủ Dầu Một	Phường Thủ Dầu Một	1215582	599377	26.475	8.825	Tiếp nhận nước mưa, tạo cảnh quan cho công viên	UBND phường Thủ Dầu Một
10	Hồ công viên	Phường	1217077	600086	16.731	8.365,7	Tiếp nhận nước	UBND phường

	khu dân cư Hiệp Thành 3	Phú Lợi					mưa, tạo cảnh quan cho khu dân cư Hiệp Thành 3	Phú Lợi
11	Hồ nước mỏ đá Bình An	Phường Đông Hòa	1204991	615136	13.000.000	338.600	Tiếp nhận nước mưa và tạo cảnh quan cho khu vực	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
12	Ao cá (đất công ích) phường Hội Nghĩa	Thửa đất 334, tờ bản đồ số 6, phường Bình Cơ	1229275	608863	265.000	9.700,7	Cho thuê nuôi trồng thủy sản, thu chứa nước mưa chảy tràn khu vực xung quanh	UBND phường Bình Cơ
13	Đất UBND xã quản lý (Ao)	Xã Phước Hòa	1242680	607176	25.358	12.679,7	Trữ nước	UBND xã Phước Hòa
14	Đất UBND xã quản lý (hồ)	Xã Phước Hòa	1240046	610407	200.000	80.000	Nuôi cá	UBND xã Phước Hòa
15	Hồ Cua Pari	Phường Chánh Phú Hòa	1236704	601730	1.190.000	170.000	Phục vụ nông nghiệp và giữ mạch nước ngầm	Phường Chánh Phú Hòa
16	Hồ Điều Hòa (KP. Hòa Phú 3)	Phường Bình Dương	-	-	-	-	-	-
17	Hồ Điều Tiết (KP. Phú Tân 3)	Phường Bình Dương	-	-	-	-	-	-
18	Hồ nước mỏ đá Núi Đá Nhỏ	Phường Đông Hòa	1206339	615621	25.000	273.400	-	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
19	Nhà máy nước Phước Vĩnh (hồ)	Xã Phú Giáo	1250093	612630	6.000	3.350	-	-
20	Đất UBND xã quản lý (Ao)	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	UBND xã Phước Hòa
21	Hồ nước mỏ đá Tân Đông Hiệp	Phường Tân Đông Hiệp	1207426	614156	68.000	447.000	-	-
22	Đập. hồ Thị Tính	Xã Thanh An, Xã Long Hòa	1250041	496611	674.000	571.100	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường
23	Đập dâng Suối Sâu	Xã Thường Tân	1227413	537602	-	-	-	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
24	Đập Cua Đinh	Phường Vĩnh Tân	1228533	524737	86.000	36.000	-	UBND Phường Vĩnh Tân
25	Đập Ông Lựu (Ông Hựu)	Phường Tân Uyên	1219423	533219	44.0000	-	-	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ

								Chí Minh
26	Đập Bến Xe	Phường Vĩnh Tân	1227853	524006	18.000	-	-	UBND Phường Vĩnh Tân
27	Đập Ông Khương	Phường Chánh Phú Hòa	1237184	516197	-	-	-	-
28	Đập Bòng Bong	Phường Hòa Lợi	-	-	-	-	-	-
29	Đập Cây Chay	Phường Bến Cát	1233677	513400	-	-	-	UBND phường Bến Cát

2.3. Khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước sắp xếp đơn vị hành chính

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (10^6 m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
1	Hồ Sông Ray	Xã Hòa Hội; xã Bàu Lâm; xã Xuân Sơn	1181726	456631,3	215,36	19.220.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
2	Hồ Đá Đen	Xã Ngãi Giao, xã Kim Long, xã Châu Pha, Phường Tân Thành	1175650	436555,5	33,4	6.610.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
3	Hồ Đá Bàng	Xã Nghĩa Thành; xã Đất Đỏ	1167750	445352	11,35	2.140.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
4	Hồ Lồ Ồ	Xã Xuân Sơn; xã Đất Đỏ	1162716	436088	6	750.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
5	Hồ Bút Thiền	Xã Long Điền	1155519	445242,4	2,4	336.695,7	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Long Điền
6	Hồ Gia Hoét II	Xã Bình Giã	1183804	450504,8	0,067	26.658	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
7	Hồ Gia Hoét I	Xã Bình Giã	1183669	449326,7	4	600.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
8	Hồ Kim Long	Xã Kim Long	1183058	440411,7	3,78	650.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
9	Hồ Núi Nhan	Xã Ngãi	1178564	441287,7	1,12	223.000	Cung cấp	Trung tâm

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (10^6 m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
		Giao, xã Kim Long					nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
10	Hồ Suối Đôi I	Xã Bình Giã	1182144	450238,7	0,165	148.165	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
11	Hồ Suối Sao	Xã Bình Giã	1184820	451044,3	0,107	42.900	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
12	Hồ Tầm Bó	Xã Kim Long, xã Bình Giã	1183127	446907,6	5,85	661.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
13	Hồ Suối Giàu	Xã Xuân Sơn, xã Nghĩa Thành	1171162	452666,3	12,2	1.520.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
14	Hồ Châu Pha	Xã Châu Pha, phường Tân Thành	1173206	432656,9	3,52	1.810.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
15	Hồ Hải Sơn	Phường Tân Phước	1165232	425768,7	0,03	6.544	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường Tân Phước
16	Hồ Nhà Bè	Phường Tân Thành	1180018	432978,7	0,21	68.095	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường Tân Thành
17	Hồ Suối Đá	Xã Châu Pha	1167782	435801,8	0,78	105.843	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Châu Pha
18	Hồ Suối Nhum	Phường Tân Thành, xã	1175576	427410,1	2	164.713	Cung cấp nước sinh	Công ty TNHH Tập

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (10^6 m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
		Châu Pha					hoạt	đoàn Hải Châu Việt Nam
19	Hồ Bàu Úc	Phường Tam Long	1166275	442432,8	0,84	97.231	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường Tam Long
20	Hồ Lồ Ồ	Phường Long Hương	1167572	453239,1	0,04	7.207	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường Long Hương
21	Hồ Đá Xanh (Hồ RMK)	Phường Long Hương	1162235	433849,1	-	84.636	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND phường Long Hương
22	Hồ HMK (Hồ PMK)	Phường Long Hương	1162675	434017,9	-	56.699	Hỗ trợ sinh thái	UBND phường Long Hương
23	Hồ Mỏ đá phường Kim Dinh	Phường Long Hương	1162788	433177,4	-	131.447	Hỗ trợ sinh thái	UBND phường Long Hương
24	Hồ Thủ Lựu	Phường Bà Rịa	1159565	438220	-	11.000	Hồ điều hòa	Trung tâm Quản lý Giao thông và Hạ tầng kỹ thuật TP Hồ Chí Minh
25	Đập giữ nước phòng cháy chữa cháy rừng khu vực núi Minh Đạm	Xã Long Điền	1154867	443962,1	0,023	16.917	Phòng cháy chữa cháy	Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh
26	Hồ Sở Bông	Xã Phước Hải	1152708	446715,7	0,82	204.099	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	UBND xã Phước Hải
27	Hồ Suối Môn	Xã Đất Đỏ	1167067	448405	1,6	700.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
28	Hồ Sông Hỏa	Xã Hòa Hội, xã Xuyên Mộc	1169346	468807,6	2,22	930.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (10^6 m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
								Chí Minh
29	Hồ Suối Các	Xã Hòa Hiệp	1183591	471859,8	4,3	1.170.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
30	Hồ Xuyên Mộc	Xã Hồ Tràm	1165917	461775,3	4,5	1.420.000	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
31	Đập dâng cầu mới	Xã Hồ Tràm	1162622	462297,7	0,84	291.050	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt	Trung tâm Quản lý và khai thác công trình thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh
32	Đầm Sen - Bình Thới	Xã Hồ Tràm	1158038	462567,6	-	520.730	Hỗ trợ sinh thái	UBND xã Hồ Tràm
33	Hồ Linh	Xã Bình Châu	1163531	475162,5	-	115.000	Hỗ trợ sinh thái	Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh
34	Mỏ than bùn Bình Châu	Xã Bình Châu	1167148	476343	-	80.000	Hỗ trợ sinh thái	UBND xã Bình Châu
35	Hồ Á Châu	Phường Vũng Tàu	1143387	426677,3	-	17.320	Tạo cảnh quan/ Nuôi trồng Thủy sản	Hộ gia đình
36	Hồ Bàu Trũng	Phường Tam Thắng	1147595	429427,7	-	84.852	Tạo cảnh quan/ Nuôi trồng Thủy sản	Sở Xây dựng
37	Hồ Võ Thị Sáu	Phường Vũng Tàu	1142768	426695,7	-	19.880	Tạo cảnh quan/ Nuôi trồng Thủy sản	UBND phường Vũng Tàu
38	Hồ Rạch Bà	Phường Rạch Dừa	1150392	430862,4	-	9.348	Tạo cảnh quan/ Nuôi trồng Thủy sản	Sở Xây dựng
39	Các ao cá phường Nguyễn An Ninh	Phường Tam Thắng	1147162	428887,4	-	87.663	Tạo cảnh quan/ Nuôi trồng Thủy sản	UBND phường Tam Thắng

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (10^6 m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
40	Hồ Bàu Sen	Phường Vũng Tàu	1143906	427264,4	-	187.903	Tạo cảnh quan	Sở Xây dựng
41	Hồ Mang Cá	Xã Long Sơn	1157151	426316,8	-	81.428	Tạo cảnh quan	UBND xã Long Sơn
42	Đùng Đồi Nhái	Phường Phước Thắng	1149668	434436,5	-	391.796	Nuôi trồng thủy sản	UBND phường Phước Thắng
43	Hồ An Hải	Đặc khu Côn Đảo	959931,9	372858,9	0,60868	90.105	Cung cấp nước sinh hoạt	UBND Đặc khu Côn Đảo
44	Hồ Quang Trung I	Đặc khu Côn Đảo	961124,9	373703,6	0,518	95.710	Cung cấp nước sinh hoạt	UBND Đặc khu Côn Đảo
45	Hồ Quang Trung II	Đặc khu Côn Đảo	961615	374296	0,645	227.278	Cung cấp nước sinh hoạt	UBND Đặc khu Côn Đảo
46	Hồ Đất Dốc	Đặc khu Côn Đảo	962401	376405	0,17	32.000	Cung cấp nước phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng và sinh hoạt	UBND Đặc khu Côn Đảo
47	Hồ Lò Vôi	Đặc khu Côn Đảo	961.796,17	375.659,73	0,053	47.365	Cung cấp nước phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng, sinh hoạt và dịch vụ	UBND Đặc khu Côn Đảo
48	Hồ Suối Ớt	Đặc khu Côn Đảo	963634,7	377045	0,0667	17.274	Cung cấp nước phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng và sinh hoạt	UBND Đặc khu Côn Đảo
49	Ao Công ty Cửu Long	Xã Châu Pha	-	-	-	68.299	-	-
50	Ao Eco Tân Hưng	Phường Long Hương	-	-	-	3.672	-	-
51	Hồ Á Châu 2	Phường Vũng Tàu	-	-	-	5.600	-	-
52	Hồ Mây	Phường Vũng Tàu	-	-	-	5.840	-	Công ty Cổ phần Du lịch Cáp treo Vũng Tàu

TT	Tên ao, hồ, đầm, phá	Vị trí hành chính	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0)		Dung tích (10^6 m^3)	Diện tích mặt nước (m^2)	Loại hình chức năng	Đơn vị quản lý
			X	Y				
53	Hồ Vũng Tàu Golf Course	Phường Tam Thắng	-	-	-	17.471	-	-
54	Hồ 7 Mẫu	Xã Châu Đức	-	-	-	224.176	-	-
55	Ao xã Suối Nghệ	Xã Ngãi Giao	-	-	-	1.578	Hỗ trợ sinh thái	UBND xã Ngãi Giao
56	Ao Công ty Ba Son	Phường Tân Hải	-	-	-	12.000	-	-
57	Ao Trại giam Xuyên Mộc	Xã Bàu Lâm	-	-	-	11.300	-	-
58	Hồ Cốc	Xã Xuyên Mộc	-	-	-	68.235	-	-

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn